

PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH, NƯỚC MẶT
LỤC ĐỊA, ĐẤT, NƯỚC DƯỚI ĐẤT, NƯỚC MƯA AXIT, NƯỚC BIỂN, KHÍ
THẢI CÔNG NGHIỆP VÀ PHÓNG XẠ

Bộ đơn giá Quan trắc môi trường gồm các đơn giá sau:

1. Đơn giá quan trắc môi trường không khí xung quanh;
2. Đơn giá quan trắc tiếng ồn;
3. Đơn giá quan trắc môi trường nước mặt lục địa;
4. Đơn giá quan trắc môi trường đất;
5. Đơn giá quan trắc môi trường nước dưới đất;
6. Đơn giá quan trắc môi trường nước mưa axit;
7. Đơn giá quan trắc môi trường nước biển;
8. Đơn giá quan trắc môi trường khí thải công nghiệp;
9. Đơn giá quan trắc môi trường phóng xạ.

Bộ đơn giá Quan trắc môi trường gồm các khoản mục chi phí (Chi phí trong đơn giá và ngoài đơn giá) để hoàn thành các công việc theo Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ ban hành tại Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường.

I. Quy trình xây dựng đơn giá

I.1. Căn cứ pháp lý

a) Văn bản hướng dẫn xây đơn giá:

- Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường – Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

- Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ.

b) Định mức kinh tế kỹ thuật: Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

c) Chế độ tiền lương và các khoản khác tính theo lương.

- *Chế độ tiền lương:*

+ Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động -

Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

+ Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BNV ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Bộ Nội vụ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

+ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường; điều tra cơ bản Tài nguyên nước.

- *Mức lương cơ sở*: Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (1.150.000 đồng/tháng).

- *Phụ cấp đặc biệt* (Chỉ áp dụng riêng cho địa bàn huyện Côn Đảo): Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang;

- *Phụ cấp thu hút* (Chỉ áp dụng riêng cho địa bàn huyện Côn Đảo): Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 06/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu về việc ban hành chính sách ưu đãi đối với công chức, viên chức, nhân viên công tác tại địa bàn huyện Côn Đảo.

- *Phụ cấp khu vực*:

+ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính và Ủy ban dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

+ Quyết định số 32/2013/QĐ-TTg ngày 22/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách ưu đãi đối với địa bàn Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Các khoản tính theo lương*:

+ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

+ Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

+ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

+ Luật Công đoàn số 12/2012/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2012.

d) Đơn giá vật liệu, công cụ dụng cụ được sử dụng để phục vụ các đề án, dự án về quan trắc và phân tích môi trường được quy định tại Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2014 trên: Tính theo mặt bằng đơn giá trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào thời điểm tháng 6 năm 2015 (Theo chứng thư thẩm định giá số 915.0209/CT-BTCVALUE).

e) Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị:

- Mức tính khấu hao:

+ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài Chính quy định về quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

+ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Giá máy móc, thiết bị: được sử dụng để phục vụ các đề án, dự án về quan trắc và phân tích môi trường được quy định tại Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2014 trên: Tính theo mặt bằng đơn giá trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào thời điểm tháng 6 năm 2015 (Theo chứng thư thẩm định giá số 915.0209/CT-BTCVALUE).

f) Chế độ Thuế: Theo quy định hiện hành tại thời điểm xây dựng dự toán đối với từng công trình, đề án, dự án. Tại thời điểm xây dựng bộ đơn giá được áp dụng theo Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12; Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

I.2. Phương pháp xây dựng đơn giá

Đơn giá sản phẩm = chi phí trực tiếp + chi phí chung

I.2.1. Chi phí trực tiếp: bao gồm các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí dụng cụ, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị), cách tính như sau:

$$\text{Chi phí trực tiếp} = \begin{matrix} \text{Chi phí} \\ \text{nhân công} \\ \text{(a)} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí dụng} \\ \text{cụ (b)} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí} \\ \text{vật liệu} \\ \text{(c)} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí} \\ \text{khấu hao} \\ \text{(d+e)} \end{matrix}$$

Phương pháp xác định được quy định tại Thông tư 01/2008/TTLT- BTNMT-BTC ngày 29/4/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính. Chi phí trực tiếp thay đổi khi có 01(một) hay các chi phí khác cấu thành thay đổi và là cơ sở để xác định chi phí chung và chi phí khác.

a) Chi phí nhân công: *Gồm chi phí lao động kỹ thuật tham gia trong quá trình thực hiện dự án. Chi phí này đang áp dụng tính lương tối thiểu là 1.150.000 đồng/tháng.*

Chi phí lao động kỹ thuật được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí lao động kỹ thuật} = \begin{matrix} \text{Số công lao động kỹ} \\ \text{thuật theo định mức} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Đơn giá ngày công lao} \\ \text{động kỹ thuật} \end{matrix}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật} = \frac{\text{Tiền lương 1 tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức} + \text{Các khoản phụ cấp 1 tháng theo chế độ}}{26 \text{ ngày}}$$

- Tiền lương một tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức: Hệ số lương được xác định theo Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 và Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BNV ngày 22/7/2014; mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Các khoản phụ cấp một tháng theo chế độ gồm:

+ Lương phụ: tiền lương chi trả cho các ngày lễ tết, hội họp, học tập (34/313 ngày), mức tính 11% lương cấp bậc kỹ thuật, theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29/4/2008.

+ Phụ cấp lương: phụ cấp lưu động mức tính 0,4 lương cơ sở, phụ cấp độc hại mức tính 0,1 lương cơ sở theo Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Phụ cấp khu vực: mức 0,1; 0,2 và 0,7 lương cơ sở áp dụng cho từng địa bàn cụ thể trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT/BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính và Ủy ban dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

+ Các khoản phụ cấp lương khác (áp dụng riêng cho địa bàn huyện Côn Đảo): phụ cấp thu hút mức 50% lương cấp bậc theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 06/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu về việc ban hành chính sách ưu đãi đối với công chức, viên chức, nhân viên công tác tại địa bàn huyện Côn Đảo; phụ cấp đặc biệt mức 50% lương cấp bậc theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang.

+ Các khoản đóng góp cho người lao động (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) mức tính 22% và kinh phí công đoàn mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật (Theo Công văn hướng dẫn số 1041/BHXH-PT ngày 03/12/2013 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN với mức lương tối thiểu là 1.150.000 đồng/tháng).

- Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc nhóm/ đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc; một tháng làm việc là 26 ngày.

- Mức lao động kỹ thuật ngoại nghiệp cho công tác quan trắc lấy mẫu và phân tích môi trường phải ngừng nghỉ việc do thời tiết được tính thêm hệ số 0,2 theo quy định tại Thông tư 18/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Chi phí dụng cụ: Là giá trị dụng cụ được phân bổ trong quá trình quan trắc môi trường, cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí dụng cụ} = \text{Số ca sử dụng dụng cụ theo định mức} \times \text{Đơn giá sử dụng dụng cụ phân bổ cho 01 ca}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá sử dụng dụng cụ phân bổ cho 01 ca} = \frac{\text{Nguyên giá dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng dụng cụ} \times 26 \text{ ca định mức (tháng)}}$$

- Đơn giá dụng cụ: Tính theo mặt bằng đơn giá tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được khảo sát trong tháng 6 năm 2015 (Theo chứng thư thẩm định giá số 915.0209/CT-BTCVALUE).

- Số ca sử dụng và niên hạn sử dụng dụng cụ theo quy định trong Thông tư 18/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tổng cộng chi phí sử dụng dụng cụ được tính thêm 10% dụng cụ nhỏ, phụ (theo quy định trong Thông tư 18/2014/TT-BTNMT).

Chi phí này được phân bổ cho từng công việc chi tiết theo hệ số (theo quy định trong Thông tư 18/2014/TT-BTNMT).

c) Chi phí vật liệu: Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp trong quá trình sản xuất sản phẩm, cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu} = \sum (\text{Số lượng từng loại vật liệu theo định mức} \times \text{Đơn giá từng loại vật liệu})$$

Trong đó:

- Số lượng vật liệu được xác định trên cơ sở định mức sử dụng vật liệu được quy định trong Thông tư 18/2014/TT-BTNMT.

- Đơn giá vật liệu: Tính theo mặt bằng đơn giá tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được khảo sát trong tháng 6 năm 2015 (Theo chứng thư thẩm định giá số 915.0209/CT-BTCVALUE).

- Tổng cộng chi phí sử dụng vật liệu được tính thêm 8% vật liệu phụ, vận vật và hao hụt (theo quy định trong Thông tư 18/2014/TT-BTNMT).

Chi phí này sẽ được phân bổ cho từng công việc chi tiết theo hệ số (theo quy định trong Thông tư 18/2014/TT-BTNMT).

d) Chi phí khấu hao thiết bị: Là hao phí về máy, thiết bị sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm, được xác định trên cơ sở danh mục thiết bị, số ca sử dụng máy theo định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư 18/2014/TT-BTNMT, cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao} = \text{Số ca máy theo định mức} \times \text{Mức khấu hao một ca máy}$$

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Đơn giá thiết bị: Tính theo mặt bằng đơn giá tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được khảo sát trong tháng 6 năm 2015 (Theo chứng thư thẩm định giá số 915.0209/CT-BTCVALUE).

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca (riêng thiết bị đo biên là 200 ca); máy nội nghiệp là 500 ca theo quy định tại Thông tư 18/2014/TT-BTNMT.

- Thời hạn (niên hạn) sử dụng thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính, về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức sử dụng diện tích nhà xưởng, thiết bị và biên chế cho trạm quan trắc môi trường.

e) Chi phí năng lượng: Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian sản xuất sản phẩm, được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí năng lượng} = \frac{\text{Năng lượng tiêu hao theo định mức}}{\text{Đơn giá do Nhà nước quy định}}$$

Mức sử dụng năng lượng được quy định trong Thông tư 18/2014/TT-BTNMT.

I.2.2. Chi phí chung: là chi phí có tính chất chung của đơn vị trực tiếp thực hiện như: Chi phí tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa thiết bị, công cụ, dụng cụ đối với đơn vị sự nghiệp (hoặc chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với doanh nghiệp); chi phí nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị trực tiếp thực hiện; chi hội nghị sơ kết, tổng kết của đơn vị; các chi khác mang tính chất quản lý có liên quan đến việc thực hiện dự án về bảo vệ môi trường. Chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ 20% tính trên chi phí trực tiếp cho công tác quan trắc ngoài hiện trường và công tác phân tích trong phòng thí nghiệm.

Đơn giá sản phẩm có phụ cấp khu vực: là đơn giá sản phẩm được thực hiện tại các khu vực được hưởng phụ cấp khu vực theo quy định.

Đơn giá sản phẩm (có phụ cấp khu vực) = Đơn giá sản phẩm + Phụ cấp khu vực

$$\text{Phụ cấp khu vực (theo hệ số k)} = \frac{\text{Số lao động kỹ thuật theo định mức}}{\text{Định mức lao động kỹ thuật}} \times \text{Đơn giá phụ cấp 1 ngày công lao động kỹ thuật (theo hệ số k)}$$

Mức phụ cấp khu vực từng xã trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được quy định trong đơn giá từng hạng mục công việc.

II. Quy định áp dụng đơn giá trong quá trình xây dựng dự toán kinh phí đối với các chương trình, đề án, dự án

II.1. Quy định áp dụng đơn giá

- Bộ đơn giá quan trắc môi trường dùng cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định dự toán chi phí công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Bộ đơn giá quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu được thành lập trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo thông tư 18/2014/TT- BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ đơn giá chỉ được lập và phê duyệt lại khi định mức kinh tế - kỹ thuật được thay đổi hoặc bị thay thế; các thay đổi khác về chế độ, chính sách của nhà nước trong từng thời kỳ, từng giai đoạn thì không phải lập và phê duyệt lại mà được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng khi vận dụng bộ đơn giá.

- Bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước áp dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

- Các đơn vị sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước đầu tư tài sản cố định, giao biên chế và cấp kinh phí hoạt động thì phải trừ phần chi phí khấu hao tài sản cố định và các khoản chi cho con người tham gia thực hiện dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

- Đối với huyện Côn Đảo được hưởng phụ cấp đặc biệt bằng 50% tiền lương cấp bậc (Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ) và phụ cấp khu vực bằng 0,7 mức lương tối thiểu theo Quyết định số 32/2013/QĐ-TTg ngày 22/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Phụ cấp thu hút bằng 50% lương cấp bậc theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 06/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu về việc ban hành chính sách ưu đãi đối với công chức, viên chức, nhân viên công tác tại địa bàn huyện Côn Đảo. Vì vậy, được lập riêng thành một bộ đơn giá để tiện áp dụng trên địa bàn huyện Côn Đảo.

- Đối với xã Long Sơn thuộc TP. Vũng Tàu và một số xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Tân Thành được hưởng phụ cấp khu vực các mức 0,1 và 0,2 mức lương tối thiểu theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV – BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và xã hội – Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc. Vì vậy khi lập dự toán các nhiệm vụ, dự án thi công trên địa bàn các khu vực này cũng phải điều chỉnh lại khoản chi phí nhân công lao động kỹ thuật cho phù hợp.

*** GHI CHÚ:**

1. Đơn giá trên được lập với mức lương cơ sở là 1.150.000 đồng/tháng; các khoản đóng góp cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN mức tính 22% và KPCĐ mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật) và định mức 26 ngày công/tháng. Khi có thay đổi về mức lương cơ sở hoặc các khoản đóng góp cho người lao động thì điều chỉnh

lại chi phí nhân công lao động kỹ thuật cho phù hợp.

2. Đối với nguyên giá thiết bị và đơn giá vật liệu, dụng cụ có biến động trên 10% thì UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ hướng dẫn điều chỉnh hoặc ban hành lại.

3. Đối với nguyên giá thiết bị và đơn giá vật liệu, công vụ dụng cụ có biến động trên 10% thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu ban hành hướng dẫn điều chỉnh đơn giá hoặc ban hành Bộ đơn giá mới.

4. Đơn giá trên chưa tính các khoản mục chi phí khác như sau: chi phí xây dựng, thẩm định, xét duyệt đề cương dự án; chi phí lập mẫu phiếu điều tra; chi hội thảo, tổng kết nghiệm thu dự án; chi phí đi lại, vận chuyển từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có); thu nhập chịu thuế tính trước sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

5. Trong bảng đơn giá tính phụ cấp khu vực tương ứng hệ số $k = 0,1$ cho các thông số quan trắc. Nếu vùng thực hiện quan trắc có mức phụ cấp khu vực $k = i$ thì chi phí phụ cấp khu vực của vùng đó được tính theo công thức sau:

$$PCV = PCk1 \times i \times 10$$

Trong đó:

- PCV là chi phí cho mức phụ cấp khu vực của vùng có hệ số phụ cấp khu vực cấp $k = i$;

- $PCk1$ là chi phí cho mức phụ cấp khu vực của vùng ở điều kiện áp dụng và có hệ số phụ cấp $k = 0,1$;

- i là hệ số phụ cấp của vùng cần xác định.

II.2. Hướng dẫn xây dựng dự toán

- Dự toán kinh phí được lập trên cơ sở khối lượng công việc x đơn giá sản phẩm và các chi phí khác (nếu có).

- Chi phí khác, bao gồm: chi phí xây dựng, thẩm định, xét duyệt đề cương dự án; chi phí lập mẫu phiếu điều tra; chi hội thảo, tổng kết nghiệm thu dự án; chi phí đi lại, vận chuyển từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có); thu nhập chịu thuế tính trước sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể. Khi lập dự toán chỉ tính các nội dung cần thiết có liên quan đến dự án phải thực hiện, không tính toàn bộ các khoản mục chi phí nêu trên.

- Việc lập dự toán kinh phí dự án theo kết cấu chi phí thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC.

✚ Ví dụ: Dự án quan trắc môi trường không khí tại huyện Xuyên Mộc với 04 thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, O₃. Mỗi xã quan trắc tại 03 điểm. Dự án này giao cho một đơn vị doanh nghiệp thực hiện (được tính đầy đủ các khoản mục chi phí).

Theo quy định, các xã thuộc huyện Xuyên Mộc được hưởng các mức phụ cấp khu vực như sau:

- Bung Riềng, Hoà Hưng, Hoà Hội, Bông Trang, Bình Châu (phụ cấp khu vực 0,1);
- Hoà Hiệp, Bàu Lâm, Tân Lâm (phụ cấp khu vực 0,2);
- 05 xã còn lại không hưởng phụ cấp khu vực.

Đơn giá quan trắc thực hiện tại xã Bung Riềng, Hoà Hưng, Hoà Hội, Bông Trang, Bình Châu (k=0,1):

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)	Đơn giá sản phẩm
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng		
1	CO	78.447	329.013	407.460	4.246	411.706
2	NO ₂	110.737	201.706	312.443	4.777	317.220
3	SO ₂	126.154	225.548	351.702	5.440	357.142
4	O ₃	355.679	202.078	557.758	6.546	564.304

Đơn giá quan trắc thực hiện tại xã Hoà Hiệp, Bàu Lâm, Tân Lâm (k=0,2):

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,2)	Đơn giá sản phẩm
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng		
1	CO	78.447	329.013	407.460	8.492	415.952
2	NO ₂	110.737	201.706	312.443	9.554	321.997
3	SO ₂	126.154	225.548	351.702	10.881	362.583
4	O ₃	355.679	202.078	557.758	13.092	570.850

Đơn giá quan trắc thực hiện tại 05 xã còn lại (k=0):

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0)	Đơn giá sản phẩm
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng		
1	CO	78.447	329.013	407.460		407.460
2	NO ₂	110.737	201.706	312.443		312.443
3	SO ₂	126.154	225.548	351.702		351.702
4	O ₃	355.679	202.078	557.758		557.758

Bảng dự toán chi phí quan trắc và phân tích 04 mẫu khí trên địa bàn huyện Xuyên Mộc như sau:

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá	Số lượng mẫu/xã	Số xã	Số lượng mẫu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x (5)	(7)=(3)x(6)
I	Chi phí quan trắc và phân tích mẫu					64.238.463
A	Quan trắc tại xã Bưng Riềng, Hoà Hưng, Hoà Hội, Bông Trang, Bình Châu (Phụ cấp khu vực k=0,1)					
1	CO	411.706	3	5	15	6.175.590
2	NO ₂	317.220	3	5	15	4.758.300
3	SO ₂	357.142	3	5	15	5.357.130
4	O ₃	564.304	3	5	15	8.464.560
B	Quan trắc tại xã xã Hoà Hiệp, Bàu Lâm, Tân Lâm (Phụ cấp khu vực k=0,2)					
1	CO	415.952	3	3	9	3.743.568
2	NO ₂	321.997	3	3	9	2.897.973
3	SO ₂	362.583	3	3	9	3.263.247
4	O ₃	570.850	3	3	9	5.137.650
C	Quan trắc tại 05 xã còn lại (k=0)					
1	CO	407.460	3	5	15	6.111.900
2	NO ₂	312.443	3	5	15	4.686.645
3	SO ₂	351.702	3	5	15	5.275.530
4	O ₃	557.758	3	5	15	8.366.370
II	Chi phí khác					8.933.115
1	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% x I)					3.533.115
2	Chi hội thảo, tổng kết nghiệm thu dự án (Thông tư liên tịch 55/2015/TTLT-BTC-BKHCHN)					2.800.000
-	Chủ tịch hội đồng (1 người, 1.500.000 đồng/người)					1.500.000
-	Thư ký (1 người, 300.000 đồng/người)					300.000
-	Thành viên (5 người, 200.000 đồng/người/buổi)					1.000.000
3	Chi phí đi lại (dự toán bằng chi phí thuê xe hoặc vé xe đi lại từ đơn vị đến các điểm lấy mẫu và trở về): 2 ngày x 1.300.000 đồng/ngày					2.600.000
III	Thuế VAT [10% x (I+II)]					7.317.158
IV	Tổng cộng (I+II+III)					80.488.736

PHẦN II
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
I. Đơn giá quan trắc môi trường không khí xung quanh						
1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	47.898		47.898	840
2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	44.461		44.461	840
3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	46.248		46.248	840
4	TSP	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	107.884	46.079	153.963	2.477
5	PM10	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	107.884	46.079	153.963	2.477
6	PM2,5	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	107.884	46.079	153.963	2.477
7	Pb	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	107.884	317.510	425.394	3.362
8	CO	TCVN 5972 - 1995	78.447	329.013	407.460	4.246
9	NO ₂	TCVN 6137 - 2009	110.737	201.706	312.443	4.777
10	SO ₂	TCVN 5971 - 1995	126.154	225.548	351.702	5.440
11	O ₃	TCVN 7171-2002	355.679	202.078	557.758	6.546
<i>- Chỉ tiêu CH₄, NH₃, H₂S tương đương chỉ tiêu SO₂</i>						
II. Đơn giá quan trắc tiếng ồn						
Tiếng ồn giao thông						
1	Mức ồn trung bình (L _{Aeq})	TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	16.686	74.909	91.595	1.725
2	Mức ồn cực đại (L _{Amax})	TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	16.686	74.909	91.595	1.725
3	Cường độ dòng xe	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	16.916	100.064	116.979	5.971
Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị						
1	Mức ồn trung bình (L _{Aeq})	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	67.242	74.909	142.151	1.990
2	Mức ồn cực đại (L _{Amax})	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	67.242	74.909	142.151	1.990
3	Mức ồn phân vị (L _{A50})	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	67.242	74.909	142.151	1.990
4	Mức ồn theo tần số (đải Octa)	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	191.899	100.176	292.075	4.335
III. Đơn giá quan trắc môi trường nước mặt lục địa						
1	Nhiệt độ, pH;	TCVN 4557:1998 và TCVN 6492:2011	97.922		97.922	1.062
2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	106.712		106.712	1.062

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)		124.934		124.934	1.062
4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ nước, pH; Oxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)		382.169		382.169	3.317
5	Chất rắn lơ lửng (SS)	APHA 2540.D	44.344	184.068	228.413	2.875
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	APHA - 5220	48.253	146.357	194.611	2.433
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	APHA - 5220	48.253	166.714	214.967	3.317
8	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	ISO 7150/1-1984	71.356	150.205	221.561	3.317
9	Nitrite (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178 - 1996	71.356	195.506	266.863	3.317
10	Nitrate (NO ₃ ⁻)	ISO 7890:1988	71.356	187.507	258.864	3.317
11	Tổng P	ALPHA 4500-P	71.356	242.894	314.250	4.644
12	Tổng N	ALPHA 4500 - N	71.356	278.825	350.182	5.529
13	Kim loại nặng (Pb, Cd)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6197-2008	71.356	579.173	650.530	5.529
14	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626 : 2000	71.356	631.697	703.053	6.413
15	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	71.356	729.074	800.430	6.413
16	Kim loại (Fe, Cu, Zn)	TCVN 6193 và 6222 - 1996	71.356	387.266	458.622	4.644
17	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200 - 1996	71.356	195.127	266.484	3.760
18	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202 -1996	71.356	205.713	277.070	3.760
19	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194 - 1 - 1996	71.356	164.360	235.716	3.760
20	Dầu mỡ	ASTM D3650 - 1993	55.029	707.728	762.756	9.510
21	Coliform	TCVN 6167 - 1 - 1996 và 6167 - 2 - 1996	51.438	908.642	960.080	9.510
22	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ		56.310	1.865.301	1.921.611	13.933
23	Hóa chất BVTV nhóm Pyrethroid		56.310	1.865.353	1.921.663	13.933
24	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665: 2011		932.484	932.484	4.423
<p>- Chỉ tiêu Độ đục tương đương chỉ tiêu TDS; - Chỉ tiêu H₂S tương đương chỉ tiêu SO₄²⁻ - Chỉ tiêu CN tương đương chỉ tiêu Hg; - Chỉ tiêu Ecoli tương đương chỉ tiêu Coliform - Chỉ tiêu Thuốc BVTV nhóm Photpho tương đương chỉ tiêu Thuốc BVTV nhóm Clo. - Các chỉ tiêu Nước thải trong khi chờ Định mức kinh tế kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và môi trường tạm thời tính tương đương với các chỉ tiêu trong Nước mặt và Nước ngầm.</p>						
IV. Đơn giá quan trắc môi trường đất						
1	Cl ⁻	APHA 4500-Cl	82.186	149.770	231.956	3.317
2	SO ₄ ²⁻	APHA 4500- SO42-E	82.186	127.506	209.692	3.317
3	HCO ₃ ⁻	APHA 4500	82.186	127.467	209.653	3.317

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
4	Tổng K ₂ O	TCVN 4053:1985	82.186	226.073	308.259	3.317
5	Tổng N	TCVN 6498:1999	82.186	335.289	417.475	3.317
6	Tổng P	TCVN 8661:2011	82.186	307.741	389.926	3.317
7	Tổng hữu cơ	TCVN 6644:2000	82.186	423.772	505.958	3.317
8	Ca ²⁺	Chuẩn độ thể tích	83.667	407.515	491.182	3.760
9	Mg ²⁺	Chuẩn độ thể tích	83.667	406.503	490.170	3.760
10	K ⁺	TCVN 5254:1990	83.667	338.042	421.708	3.760
11	Na ⁺	Đo trắc quang	83.667	388.742	472.409	3.760
12	Al ³⁺	TCVN 4403:2011	83.667	450.443	534.110	3.760
13	Fe ³⁺	TCVN 4618-1988	83.667	360.816	444.482	3.760
14	Mn ²⁺	PHA 3113.B	83.667	371.844	455.511	3.760
15	KLN (Pb, Cd)	TCVN 5989:1995, TCVN 7877:2008, TCVN 6626:2000, TCVN 6193 và TCVN 6222:1996	83.667	530.355	614.021	4.644
16	KLN (Hg, As)	TCVN 5989:1995, TCVN 7877:2008, TCVN 6626:2000, TCVN 6193 và TCVN 6222:1996	83.667	575.153	658.820	4.644
17	KLN (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn)	TCVN 5989:1995, TCVN 7877:2008, TCVN 6626:2000, TCVN 6193 và TCVN 6222:1996	83.667	418.237	501.904	4.644
18	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	TCVN 8061:2009	102.322	1.626.941	1.729.263	10.173
19	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	TCVN 8062:2009	261.389	1.677.883	1.939.272	12.827
<p>- Chỉ tiêu Độ âm, pH_{H₂O}, pH_{KCl} tương đương chỉ tiêu SO₄²⁻</p> <p>- Chỉ tiêu NO₃ tương đương chỉ tiêu K₂O</p> <p>- Chỉ tiêu NH₄ tương đương chỉ tiêu Tổng N</p> <p>- Chỉ tiêu Thuốc BVTV nhóm Photpho tương đương chỉ tiêu Thuốc BVTV nhóm Clo.</p>						
V. Đơn giá quan trắc môi trường nước dưới đất						
1	Nhiệt độ, pH	TCVN 4557-1998	87.983		87.983	1.106
2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	138.631		138.631	1.106
3	Độ đục, Độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	140.353		140.353	1.106
4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH; Oxy hòa tan (DO); Độ dẫn điện (EC); Độ đục		361.159		361.159	3.317
5	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 4559-1988	45.566	109.380	154.946	2.875
6	Độ cứng theo CaCO ₃	APHA 2340.C	90.337	129.094	219.430	2.875
7	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179-1996	50.486	150.444	200.930	2.875

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
8	Nitrit (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178-1996	50.486	195.506	245.993	2.875
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180-1996	50.486	187.102	237.588	2.875
10	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200-1996	50.486	188.815	239.301	3.317
11	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202-1996	50.486	193.890	244.377	3.317
12	Oxyt Silic (SiO ₃)	APHA 4500-SiO3	50.486	182.896	233.383	3.317
13	Tổng N	APHA 4500-N	50.486	241.301	291.788	4.202
14	Tổng P	APHA 4500-P	50.486	274.879	325.365	5.087
15	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194-1 -1996	50.486	164.937	215.423	3.317
16	Kim loại nặng (Pb, Cd)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6197-2008	50.486	566.819	617.305	5.087
17	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626 : 2000	50.486	604.138	654.624	5.971
18	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877 : 2008	50.486	725.678	776.165	5.971
19	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn...)	TCVN 6193 và TCVN 6222 - 1996	50.486	462.334	512.820	4.202
20	Phenol	TCVN 6216-1996	50.486	721.960	772.446	9.510
21	Cyanua (CN ⁻)	APHA 4500 - CN.C	47.497	343.968	391.465	4.202
22	Coliform	TCVN 6167-2-1996	47.497	950.520	998.017	9.510
23	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 8270D	46.030	1.747.073	1.793.103	13.933
24	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	46.030	1.865.331	1.911.361	13.933
25	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665: 2011		932.484	932.484	4.423
- Chỉ tiêu TDS tương đương chỉ tiêu Độ đục.						
- Chỉ tiêu Ecoli tương đương chỉ tiêu Coliform						
VI. Đơn giá quan trắc môi trường nước mưa axit						
1	Nhiệt độ, pH;	TCVN 4559-1988	147.615		147.615	2.212
2	Độ dẫn điện (EC)	APPHA 2510.B	167.038		167.038	2.212
3	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC)	APPHA 2510.B	172.886		172.886	575
4	Clorua (Cl ⁻)	APPHA 4500, TCVN 6194-1-1996	49.324	444.369	493.693	4.202
5	Florua (F ⁻)	APPHA 4500, APPHA 4500-F	49.324	364.980	414.304	4.202
6	Nitrit (NO ₂ ⁻)	APPHA 4500, TCVN 6178-1996	49.324	422.054	471.377	2.875
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	APPHA 4500, TCVN 6180-1996	49.324	414.054	463.378	2.875
8	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	APPHA 4500, APPHA 4500-SO ₄ ²⁻ E	49.324	404.060	453.384	2.875
9	Na ⁺	APPHA 3500-Na	72.575	434.536	507.111	4.202
10	NH ₄ ⁺	TCVN 5899-1995, TCVN 6179-1996	72.575	268.421	340.996	2.875
11	K ⁺	APPHA 3500-K	72.575	434.536	507.111	4.202

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
12	Mg ²⁺	TCVN 6196-1996	72.575	277.511	350.086	2.875
13	Ca ²⁺	TCVN 6196-1996	72.575	272.181	344.755	2.875
14	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	TCVN 6494 - 1:2011		718.048	718.048	4.423
VII. Đơn giá quan trắc môi trường nước biển						
VII.1. Nước biển ven bờ						
1	Nhiệt độ không khí	94TCN6-2001	81.755		81.755	1.327
2	Độ ẩm không khí	94TCN6-2001	89.713		89.713	1.327
3	Tốc độ gió	94TCN6-2001	89.713		89.713	1.327
4	Sóng	94TCN6-2001	92.085		92.085	1.327
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6-2001	292.892		292.892	3.981
6	Nhiệt độ nước biển	TCVN 4559-1988	164.776		164.776	1.990
7	Độ muối	APHA 2520 B,C,D	207.243		207.243	2.654
8	Độ đục	TCVN 6184:2008	222.674		222.674	3.981
9	Độ trong suốt	TCVN 5501-1991	223.104		223.104	3.981
10	Độ màu	APHA 2120	240.212		240.212	3.981
11	pH	TCVN 6492:2011	180.327		180.327	2.654
12	DO	TCVN 7325:2004	205.763		205.763	2.654
13	EC	điện hóa/điện cực kép	188.312		188.312	2.654
14	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	TCVN 6492:2011, TCVN 7325:2004, điện hóa/điện cực kép	593.805		593.805	7.962
15	NH ₄ ⁺	TCVN 6179-1996	128.748	194.292	323.040	5.750
16	NO ₂ ⁻	TCVN 6178-1996	128.748	216.301	345.050	4.865
17	NO ₃ ⁻	TCVN 6180-1996	128.748	241.267	370.016	5.750
18	SO ₄ ²⁻	TCVN 6200-1996	128.748	187.157	315.905	4.865
19	PO ₄ ³⁻	TCVN 6260-1996	128.748	197.313	326.061	5.308
20	SiO ₃ ²⁻	APHA 4550-SiO ₃	128.748	186.632	315.381	5.308
21	Tổng N	APHA 4500-N	128.748	246.302	375.050	6.192
22	Tổng P	APHA 4500-P	128.748	241.264	370.012	6.192
23	COD	APHA-5220	151.856	240.893	392.749	6.635
24	BOD ₅	TCVN 6001-1995	151.856	208.282	360.138	5.308
25	SS	TCVN 4559-1988	142.971	113.039	256.010	4.423
26	Coliform, Fecal Coliform	TCVN 6167-1-1996, TCVN 6167-2-1996	150.423	537.427	687.849	6.192
27	Chlorophyll a, b, c		159.881	166.333	326.214	5.308
28	CN ⁻	APHA 4500-CN.C	159.881	423.232	583.114	8.404
29	Pb	TCVN 5989-1995	159.881	360.671	520.552	7.519

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
30	Cd	TCVN 5990-1995	159.881	360.671	520.552	7.519
31	As	TCVN 6626-2000	159.881	492.860	652.741	9.731
32	Hg	TCVN 7877:2008	159.881	533.982	693.864	9.731
33	Cu	TCVN 6193-1996	159.881	255.989	415.870	6.281
34	Zn	TCVN 6193-1996	159.881	255.989	415.870	6.281
35	Mn	TCVN 6193-1996	159.881	255.989	415.870	6.281
36	Mg	TCVN 6193-1996	159.881	255.989	415.870	6.281
37	Ni	TCVN 6193-1996	159.881	255.989	415.870	6.281
38	Cr (III)	TCVN 6222-1996	159.881	255.989	415.870	6.281
39	Cr (VI)	TCVN 6222-1996	159.881	255.989	415.870	6.281
40	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	ASTM D3650-1993	178.798	798.153	976.951	15.038
41	Phenol	TCVN 6216-1996	159.881	286.969	446.851	5.684
42	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	159.881	1.910.010	2.069.891	15.038
43	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA 614	159.881	1.719.462	1.879.343	12.827
44	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2001		852.484	852.484	4.423
	Trầm tích biển					
45	N-NO ₂	APHA 4500	301.433	210.685	512.118	7.519
46	N-NO ₃	TCVN6180-1996	301.433	242.545	543.978	8.404
47	N-NH ₃	TCVN 6179-1996	301.433	193.107	494.540	8.404
48	P-PO ₄	TCVN 6202-1996	301.433	191.462	492.895	7.962
49	Pb	TCVN 5989-1995	301.433	505.737	807.170	11.058
50	Cd	TCVN 5990-1995	301.433	505.737	807.170	11.058
51	Hg	TCVN 6222-1996	301.433	696.540	997.973	14.375
52	As	TCVN 6222-1996	301.433	696.540	997.973	14.375
53	Cu	TCVN 6193-1996	301.433	477.926	779.359	11.058
54	Zn	TCVN 6193-1996	301.433	477.926	779.359	11.058
55	CN ⁻	APHA 4500-CN.C	301.433	436.488	737.921	11.058
56	Độ ẩm	TCVN 5963-1995	301.433	107.788	409.221	5.750
57	Tỷ trọng		301.433	59.962	361.395	5.750
58	Chất hữu cơ		301.433	569.240	870.673	9.731
59	Tổng N	APHA 4500-N	301.433	246.127	547.560	8.846
60	Tổng P	APHA 4500-P	301.433	233.801	535.234	8.846
61	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	301.433	1.782.801	2.084.234	17.692
62	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA 614	301.433	1.782.853	2.084.286	17.692
63	Dầu mỡ	ASTM D3650-1993	301.433	791.414	1.092.847	17.692
	Sinh vật biển					
64	Thực vật phù du, Tảo		344.307	183.280	527.587	9.731

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
	độc					
65	Động vật phù du, Động vật đáy		344.307	217.927	562.234	10.615
66	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	344.307	1.145.932	1.490.239	18.577
67	Hóa chất BVTV nhóm Photpho		344.307	963.334	1.307.641	16.365
68	Pb	EPA 614	344.307	509.130	853.436	11.942
69	Cd	TCVN 5989-1995 và TCVN 5990-1995	344.307	509.130	853.436	11.942
70	Hg	TCVN 6222-1996	344.307	743.434	1.087.741	15.260
71	As	TCVN 6222-1996	344.307	743.434	1.087.741	15.260
72	Cu	TCVN 6193-1996	344.307	477.926	822.233	11.942
73	Zn	TCVN 6193-1996	344.307	477.926	822.233	11.942
74	Mg	TCVN 6193-1996	344.307	477.926	822.233	11.942
<i>- Chỉ tiêu Fe tương đương chỉ tiêu Cu, Zn, Mn, Mg</i>						
VII.1. Nước biển xa bờ						
1	Nhiệt độ không khí	94TCN6-2001	131.110		131.110	1.990
2	Độ ẩm không khí	94TCN6-2001	131.110		131.110	1.990
3	Tốc độ gió	94TCN6-2001	136.104		136.104	1.990
4	Sóng	94TCN6-2001	144.256		144.256	1.990
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6-2001	383.310		383.310	3.941
6	Nhiệt độ nước biển	TCVN 4559-1988	209.622		209.622	3.008
7	Độ muối	APHA 2520 B,C,D	360.385		360.385	3.981
8	Độ đục	TCVN 6184:2008	472.990		472.990	5.971
9	Độ trong suốt	TCVN 5501-1991	379.634		379.634	5.971
10	Độ màu	APHA 2120	449.846		449.846	5.971
11	pH	TCVN 4559-1998	310.877		310.877	3.981
12	DO	TCVN 5499-1995	612.100		612.100	7.962
13	EC	điện hóa/điện cực kép	320.739		320.739	3.981
14	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	TCVN 4559-1998, TCVN 5499-1995, điện hóa, điện cực kép	695.280		695.280	6.635
15	NH ₄ ⁺	TCVN 6179-1996	200.190	194.292	394.481	6.635
16	NO ₂ ⁻	TCVN 6178-1996	200.190	216.301	416.491	5.750
17	NO ₃ ⁻	TCVN 6180-1996	200.190	241.267	441.457	6.635
18	SO ₄ ²⁻	TCVN 6200-1996	200.190	187.157	387.346	5.750
19	PO ₄ ³⁻	TCVN 6202-1996	200.190	197.313	397.503	6.192
20	SiO ₃ ²⁻	APHA 4550-SiO3	200.190	186.632	386.822	6.192
21	Tổng N	APHA 4500-N	200.190	246.302	446.491	7.077
22	Tổng P	APHA 4500-P	200.190	241.264	441.454	7.077

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
23	COD	APHA-5220	261.742	240.893	502.635	7.519
24	BOD ₅	TCVN 6001-1995	261.742	208.282	470.024	6.192
25	SS	TCVN 4559-1988	208.362	113.039	321.401	5.308
26	Coliform, Fecal Coliform	TCVN 6167-1-1996, TCVN 6167-2-1996	163.727	537.427	701.154	6.344
27	Chlorophyll a, b, c		163.727	166.333	330.060	5.460
28	CN ⁻	APHA 4500-CN.C	363.727	423.232	786.960	9.288
29	Pb	TCVN 5989-1995	363.727	360.671	724.398	8.404
30	Cd	TCVN 5990-1995	363.727	360.671	724.398	8.404
31	As	TCVN 6626-2000	363.727	492.860	856.588	10.615
32	Hg	TCVN 7877:2008	363.727	533.982	897.710	10.615
33	Cu	TCVN 6193-1996	363.727	255.989	619.716	7.165
34	Zn	TCVN 6193-1996	363.727	255.989	619.716	7.165
35	Mn	TCVN 6222-1996	363.727	255.989	619.716	7.165
36	Mg	TCVN 6222-1996	363.727	255.989	619.716	7.165
37	Ni	TCVN 6222-1996	363.727	255.989	619.716	7.165
38	Cr (V)	TCVN 6222-1996	363.727	255.989	619.716	7.165
39	Cr (VI)	TCVN 6222-1996	363.727	255.989	619.716	7.165
40	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	ASTM D3650-1993	377.915	798.153	1.176.068	15.923
41	Phenol	TCVN 6216-1996	363.727	286.969	650.697	6.568
42	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	316.799	1.910.010	2.226.809	15.923
43	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA 614	316.799	1.719.462	2.036.261	13.712
44	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2001		852.484	852.484	4.423
	Trầm tích biển					
45	N-NO ₂	APHA 4500	447.742	210.685	658.426	9.731
46	N-NO ₃	TCVN6180-1996	447.742	242.545	690.287	10.615
47	N-NH ₃	TCVN 6179-1996	447.742	193.107	640.849	10.615
48	P-PO ₄	TCVN 6202-1996	447.742	191.462	639.204	10.173
49	Pb	TCVN 5989-1995	447.742	505.737	953.478	13.269
50	Cd	TCVN 5990-1995	447.742	505.737	953.478	13.269
51	Hg	TCVN 6222-1996	447.742	696.540	1.144.282	16.587
52	As	TCVN 6222-1996	447.742	696.540	1.144.282	16.587
53	Cu	TCVN 6193-1996	447.742	477.926	925.668	13.269
54	Zn	TCVN 6193-1996	447.742	477.926	925.668	13.269
55	CN ⁻	APHA 4500-CN.C	447.742	436.488	884.230	13.269
56	Độ ẩm	TCVN 5963-1995	447.742	107.788	555.530	7.962
57	Tỷ trọng		447.742	59.962	507.704	7.962
58	Chất hữu cơ		447.742	569.240	1.016.982	11.942

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
59	Tổng N	APHA 4500-N	447.742	246.127	693.868	11.058
60	Tổng P	APHA 4500-P	447.742	233.801	681.542	11.058
61	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	447.742	1.782.801	2.230.543	19.904
62	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA 614	447.742	1.782.853	2.230.595	19.904
63	Dầu mỡ	ASTM D3650-1993	447.742	791.414	1.239.155	19.904
	Sinh vật biển					
64	Thực vật phù du, Tảo độc		533.986	183.280	717.266	12.385
65	Động vật phù du, Động vật đáy		533.986	217.927	751.912	5.308
66	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	533.986	1.145.932	1.679.918	17.250
67	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA 614	533.986	963.334	1.497.320	14.154
68	Pb	TCVN 5989-1995	533.986	509.130	1.043.115	10.615
69	Cd	TCVN 5990-1995	533.986	509.130	1.043.115	10.615
70	Hg	TCVN 6222-1996	533.986	743.434	1.277.419	17.913
71	As	TCVN 6222-1996	533.986	743.434	1.277.419	17.913
72	Cu	TCVN 6193-1996	533.986	477.926	1.011.912	14.596
73	Zn	TCVN 6193-1996	533.986	477.926	1.011.912	14.596
74	Mg	TCVN 6193-1996	533.986	477.926	1.011.912	14.596
VIII. Đơn giá quan trắc môi trường khí thải công nghiệp						
	Các thông số khí tượng					
1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46-2012	81.505		81.505	1.327
2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46-2012	81.505		81.505	1.327
3	Áp suất khí quyển	QCVN 46-2012	81.531		81.531	1.327
	Các thông số khí thải					
4	Nhiệt độ khí thải		272.437		272.437	2.212
5	Tốc độ của khí thải		235.662		235.662	2.212
6	Khí oxy (O ₂)		214.866	129.904	344.770	4.423
7	Khí CO		269.478	129.904	399.382	4.423
8	Khí Cacbon dioxit (CO ₂)		276.075	129.904	405.980	4.423
9	Khí Nito monoxit NO		291.115	129.904	421.019	4.423
10	Khí Nito dioxit NO ₂		274.977	129.904	404.881	4.423
11	Khí Nito oxit NOx		302.747	129.904	432.652	4.423
12	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)		237.565	129.904	367.470	4.423
13	Bụi tổng số		977.980	127.399	1.105.378	13.269
14	Pb	EPA method 29	1.052.231	519.813	1.572.044	13.269
15	Sb	EPA method 29	1.052.231	536.169	1.588.400	13.269

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
16	As	EPA method 29	1.052.231	536.169	1.588.400	13.269
17	Cd	EPA method 29	1.052.231	519.813	1.572.044	13.269
18	Cu	EPA method 29	1.052.231	479.156	1.531.387	13.269
19	Zn	EPA method 29	1.052.231	479.156	1.531.387	13.269
	Các đặc tính nguồn thải					
20	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói		112.003		112.003	2.212
21	Lưu lượng khí thải		253.900		253.900	2.212
22	Phân tích đồng thời các kim loại	EPA method 29		932.466	932.466	4.423
<p>- Chỉ tiêu NH₃ tương đương chỉ tiêu NO_x - Chỉ tiêu H₂S tương đương chỉ tiêu SO₂ - Chỉ tiêu Metyl Mercaptan tương đương Phân tích đồng thời các kim loại</p>						
IX. Đơn giá quan trắc môi trường phóng xạ						
Đồng vị phóng xạ trong sol khí						
1	Pb ²¹⁴		1.142.401	1.188.519	2.330.920	37.596
2	Bi ²¹⁴		1.142.401	1.188.519	2.330.920	37.596
3	Tl ²⁰⁸		1.142.401	1.188.519	2.330.920	37.596
4	Ac ²²⁸		1.142.401	1.188.519	2.330.920	37.596
5	Ra ²²⁶		1.142.401	1.188.519	2.330.920	37.596
6	Cs ¹³⁷		1.142.401	1.188.519	2.330.920	37.596
7	K ⁴⁰		1.142.401	1.188.519	2.330.920	37.596
8	Be ⁷		1.142.401	1.188.519	2.330.920	37.596
9	Gamma trong không khí		67.041		67.041	1.106
10	Hàm lượng Randon trong không khí		218.951	366.212	585.164	7.864
11	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta		142.192	591.995	734.187	6.573
Đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi sa lắng						
1	Pb ²¹⁴		1.949.311	1.208.879	3.158.190	37.596
2	Bi ²¹⁴		1.949.311	1.208.879	3.158.190	37.596
3	Tl ²⁰⁸		1.949.311	1.208.879	3.158.190	37.596
4	Ac ²²⁸		1.949.311	1.208.879	3.158.190	37.596
4	Ra ²²⁶		1.949.311	1.208.879	3.158.190	37.596
5	Cs ¹³⁷		1.949.311	1.208.879	3.158.190	37.596
6	K ⁴⁰		1.949.311	1.208.879	3.158.190	37.596
7	Be ⁷		1.949.311	1.208.879	3.158.190	37.596
8	Tổng hoạt độ Anpha,		750.607	603.079	1.353.686	8.846

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
	Tổng hoạt độ Beta					
Đồng vị phóng xạ trong mẫu đất						
1	Pb ²¹⁴		516.405	1.208.913	1.725.317	26.538
2	Bi ²¹⁴		516.405	1.208.913	1.725.317	26.538
3	Tl ²⁰⁸		516.405	1.208.913	1.725.317	26.538
4	Ac ²²⁸		516.405	1.208.913	1.725.317	26.538
5	Ra ²²⁶		516.405	1.208.913	1.725.317	26.538
6	Cs ¹³⁷		516.405	1.208.913	1.725.317	26.538
7	K ⁴⁰		516.405	1.208.913	1.725.317	26.538
8	Be ⁷		516.405	1.208.913	1.725.317	26.538
Đồng vị phóng xạ trong mẫu nước						
1	Pb ²¹⁴		795.986	7.280.876	8.076.862	30.962
2	Bi ²¹⁴		795.986	7.280.876	8.076.862	30.962
3	Tl ²⁰⁸		795.986	7.280.876	8.076.862	30.962
4	Ac ²²⁸		795.986	7.280.876	8.076.862	30.962
5	Ra ²²⁶		795.986	7.280.876	8.076.862	30.962
6	Cs ¹³⁷		795.986	7.280.876	8.076.862	30.962
7	K ⁴⁰		795.986	7.280.876	8.076.862	30.962
8	Be ⁷		795.986	7.280.876	8.076.862	30.962
9	Hàm lượng Randon trong nước		316.515	381.758	698.272	8.846
10	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta		575.584	922.527	1.498.111	13.269
Đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật						
1	Pb ²¹⁴		518.531	1.220.206	1.738.737	11.434
2	Bi ²¹⁴		518.531	1.220.206	1.738.737	11.434
3	Tl ²⁰⁸		518.531	1.220.206	1.738.737	11.434
4	Ac ²²⁸		518.531	1.220.206	1.738.737	11.434
5	Ra ²²⁶		518.531	1.220.206	1.738.737	11.434
6	Cs ¹³⁷		518.531	1.220.206	1.738.737	11.434
7	K ⁴⁰		518.531	1.220.206	1.738.737	11.434
8	Be ⁷		518.531	1.220.206	1.738.737	11.434
9	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta		414.382	822.512	1.236.894	11.434

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
I	Quan trắc môi trường không khí xung quanh								
I.1	Quan trắc môi trường không khí tại hiện trường								
1	1KK1	Nhiệt độ, độ ẩm	37,853	4,288	3,791	1,967		47,898	840
2	1KK2	Vận tốc gió, hướng gió	37,853	4,288	1,582	739		44,461	840
3	1KK3	Áp suất khí quyển	37,853	4,288	3,368	739		46,248	840
4	1KK4	TSP, PM10, PM2,5, Pb	74,865	10,321	6,810	14,313	1,575	107,884	1,371
5	1KK5	CO	67,535	6,531	475	2,331	1,575	78,447	1,371
6	1KK6	NO ₂	93,677	6,597	4,644	3,506	2,313	110,737	1,902
7	1KK7	SO ₂	93,677	22,014	4,644	3,506	2,313	126,154	1,902
8	1KK8	O ₃	137,248	797	201,540	12,519	3,575	355,679	2,787
I.2	Hoạt động phân tích các thông số môi trường không khí trong phòng thí nghiệm (2KK)								
1	2KK4a	TSP, PM10, PM2,5	39,857	203	535	3,416	2,068	46,079	1,106
2	2KK4b	Pb	80,611	52,331	45,171	124,442	14,955	317,510	1,990
3	2KK5	CO	116,438	145,153	4,462	52,943	10,018	329,013	2,875
4	2KK6	NO ₂	103,629	36,039	15,770	37,615	8,653	201,706	2,875
5	2KK7	SO ₂	127,544	41,687	15,830	33,002	7,486	225,548	3,538
6	2KK8	O ₃	152,264	41,536	569	548	7,161	202,078	3,760

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
II	Hoạt động quan trắc tiếng ồn								
II.1	Hoạt động quan trắc tiếng ồn tại hiện trường (1TO)								
a	Tiếng ồn giao thông								
1	1TO1	- Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	37,853	7,964	557	8,164	16,686	840	
		- Mức ồn cực đại (L_{Amax})							
2	1TO2	Cường độ dòng xe	194,208	15,832	1,084		16,916	4,423	
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị								
1	1TO3	- Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	49,806	7,964	708	8,764	67,242	1,106	
		- Mức ồn cực đại (L_{Amax})							
		- Mức ồn phân vị (L_{A50})							
2	1TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	152,145	7,964	1,773	30,017	191,899	2,787	
II.2	Hoạt động xử lý số liệu tiếng ồn tại phòng thí nghiệm (2TO)								
a	Tiếng ồn giao thông								
1	2TO1	- Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	31,886	41,536	318	215	955	74,909	885
		- Mức ồn cực đại (L_{Amax})							
2	2TO2	Cường độ dòng xe	55,800	41,536	569	374	1,784	100,064	1,548
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị								
1	2TO3	- Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	31,886	41,536	318	215	955	74,909	885
		- Mức ồn cực đại (L_{Amax})							
		- Mức ồn phân vị (L_{A50})							

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
2	2TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	55,800	41,536	569	374	1,896	100,176	1,548
III	Hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa								
III.1	Hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường (1NM)								
1	1NM1	Nhiệt độ, pH;	53,145	12,974	5,670	26,133		97,922	1,062
2	1NM2	Oxy hòa tan (DO)	53,145	13,124	14,311	26,133		106,712	1,062
3	1NM3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	53,145	19,551	26,106	26,133		124,934	1,062
4	1NM4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: <i>Nhiệt độ nước, pH; Oxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)</i>	166,078	45,526	92,168	78,398		382,169	3,317
5	1NM5	Chất rắn lơ lửng (SS)	29,131	9,211	202	5,800		44,344	663
6	1NM6	- Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) - Nhu cầu oxy hóa học (COD)	33,040	9,211	202	5,800		48,253	663
7	1NM7	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO ₄ ²⁻), Photphat (PO ₄ ³⁻), Clorua (Cl ⁻), Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn	54,464	9,299	327	7,267		71,356	1,106
8	1NM8	Dầu mỡ	39,772	9,255	202	5,800		55,029	663
9	1NM9	Coliform	36,225	9,211	202	5,800		51,438	663
10	1NM10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT	39,772	10,761	244	5,533		56,310	663
11	1NM11	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin	39,772	10,761	244	5,533		56,310	663

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
III.2	Hoạt động phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm (2NM)								
1	2NM5	Chất rắn lơ lửng (SS)	71,952	92,921	1,946	9,340	7,909	184,068	2,212
2	2NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	63,772	9,531	49,586	17,832	5,636	146,357	1,769
3	2NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	95,658	19,231	18,446	25,013	8,366	166,714	2,654
4	2NM7a	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	79,715	6,818	15,155	39,397	9,120	150,205	2,212
5	2NM7b	Nitrite (NO ₂ ⁻)	79,715	61,292	20,877	25,188	8,434	195,506	2,212
6	2NM7c	Nitrate (NO ₃ ⁻)	79,715	55,814	18,357	25,188	8,434	187,507	2,212
7	2NM7d	Tổng P	127,544	26,944	26,468	47,878	14,060	242,894	3,538
8	2NM7đ	Tổng N	159,430	24,530	29,442	47,977	17,446	278,825	4,423
9	2NM7e	Kim loại nặng (Pb, Cd)	179,135	114,349	146,454	100,165	39,071	579,173	4,423
10	2NM7g ₁	Kim loại nặng (As)	214,962	58,753	46,699	260,582	50,701	631,697	5,308
11	2NM7g ₂	Kim loại nặng (Hg)	238,607	129,325	49,859	260,582	50,701	729,074	5,308
12	2NM7h	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Mn)	127,544	124,695	20,192	80,100	34,735	387,266	3,538
13	2NM7i	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	107,481	38,513	16,146	22,927	10,060	195,127	2,654
14	2NM7k	Photphat (PO ₄ ³⁻)	107,481	24,420	24,623	37,352	11,838	205,713	2,654
15	2NM7l	Clorua (Cl ⁻)	86,343	20,898	13,017	32,820	11,283	164,360	2,654
16	2NM8	Dầu mỡ	358,269	140,660	50,048	121,776	36,974	707,728	8,846
17	2NM9	Coliform	318,860	438,819	24,701	100,314	25,949	908,642	8,846
18	2NM10	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	596,518	320,501	104,473	727,808	116,001	1,865,301	13,269
19	2NM11	Hóa chất BVTV nhóm Pyrethroid	596,518	320,552	104,473	727,808	116,001	1,865,353	13,269
20	2NM12	Phân tích đồng thời các kim loại	218,544	258,754	110,223	275,275	69,688	932,484	4,423

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
IV	Hoạt động quan trắc môi trường đất								
IV.1	Hoạt động lấy mẫu đất tại hiện trường (1Đ)								
1	1Đ1	Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , HCO ₃ ⁻ , Tổng P ₂ O ₅ , Tổng K ₂ O, P ₂ O ₅ dễ tiêu, K ₂ O dễ tiêu, Tổng N, Tổng P, Tổng muối, Tổng hữu cơ	60,375	18,366	294	3,150	82,186	1,106	
2	1Đ2	Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Na ⁺ , Al ³⁺ , Fe ³⁺ , Mn ²⁺ , KLN	60,375	18,366	308	4,617	83,667	1,106	
3	1Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxyclor	79,544	18,538	357	3,884	102,322	1,327	
4	1Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Fenvalerate	238,631	18,538	335	3,884	261,389	3,981	
IV.2	Hoạt động phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm (2Đ)								
1	2Đ1a	Cl ⁻	55,532	20,898	12,801	40,667	19,873	149,770	2,212
2	2Đ1b	SO ₄ ²⁻	55,532	5,623	7,661	39,493	19,198	127,506	2,212
3	2Đ1c	HCO ₃ ⁻	55,532	5,623	7,622	39,493	19,198	127,467	2,212
4	2Đ1đ	Tổng K ₂ O	55,532	74,893	12,194	54,382	29,073	226,073	2,212

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
5	2Đ1h	Tổng N	55,532	185,995	19,494	52,933	21,335	335,289	2,212
6	2Đ1k	Tổng P	55,532	166,166	11,775	52,933	21,335	307,741	2,212
7	2Đ1m	Tổng hữu cơ	55,532	315,843	11,841	22,533	18,023	423,772	2,212
8	2Đ2a	Ca ²⁺	107,481	218,557	14,809	40,106	26,563	407,515	2,654
9	2Đ2b	Mg ²⁺	107,481	217,573	14,781	40,106	26,563	406,503	2,654
10	2Đ2c	K ⁺	107,481	72,753	6,654	97,416	53,738	338,042	2,654
11	2Đ2d	Na ⁺	107,481	123,454	6,654	97,416	53,738	388,742	2,654
12	2Đ2đ	Al ³⁺	107,481	269,639	6,654	40,106	26,563	450,443	2,654
13	2Đ2e	Fe ³⁺	107,481	191,441	11,492	27,065	23,338	360,816	2,654
14	2Đ2g	Mn ²⁺	107,481	166,617	11,623	45,798	40,325	371,844	2,654
15	2Đ2h	KLN (Pb, Cd)	143,308	124,511	46,795	155,970	59,771	530,355	3,538
16	2Đ2k	KLN (Hg, As)	143,308	139,486	49,859	177,712	64,789	575,153	3,538
17	2Đ2l	KLN (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn)	143,308	134,857	20,192	55,971	63,910	418,237	3,538
18	2Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	397,679	320,501	104,473	668,849	135,439	1,626,941	8,846
19	2Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	397,679	320,552	104,473	727,303	127,876	1,677,883	8,846
V	Hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất								
V.1	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường (1NN)								
1	1NN1	Nhiệt độ, pH	49,156	13,324	5,672	19,831		87,983	1,106
2	1NN2	Oxy hòa tan (DO)	49,156	55,178	14,466	19,831		138,631	1,106
3	1NN3	Độ đục, Độ dẫn điện (EC)	49,156	52,834	18,531	19,831		140,353	1,106

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
4	1NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: <i>Nhiệt độ, pH; Oxy hòa tan (DO); Độ dẫn điện (EC); Độ đục</i>	147,468	70,164	91,780	51,747		361,159	3,317
5	1NN5	Chất rắn lơ lửng (SS)	33,040	10,407	434	1,684		45,566	663
6	1NN6	Độ cứng theo CaCO ₃	33,040	55,178	434	1,684		90,337	663
7	1NN7	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Oxyt Silic (SiO ₃), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO ₄ ²⁻), Photphat (PO ₄ ³⁻), Clorua (Cl), KLN Pb, Cd, Hg, As, Cr (VI), Fe, Cu, Zn, Mn, Phenol...	33,040	10,872	531	6,043		50,486	663
8	1NN8	Cyanua (CN ⁻)	33,040	10,872	434	3,150		47,497	663
9	1NN9	Coliform	33,040	10,872	434	3,150		47,497	663
10	1NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT	33,040	10,872	434	1,684		46,030	663
11	1NN11	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin	33,040	10,872	434	1,684		46,030	663
V.1	Hoạt động phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm (2NN)								
1	2NN5	Chất rắn lơ lửng (SS)	71,952	17,879	2,300	9,340	7,909	109,380	2,212
2	2NN6	Độ cứng theo CaCO ₃	71,952	21,227	12,676	16,376	6,863	129,094	2,212
3	2NN7a	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	79,715	6,818	15,155	39,636	9,120	150,444	2,212

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
4	2NN7b	Nitrit (NO ₂ ⁻)	79,715	61,292	20,877	25,188	8,434	195,506	2,212
5	2NN7c	Nitrat (NO ₃ ⁻)	79,715	55,814	17,951	25,188	8,434	187,102	2,212
6	2NN7d	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	95,658	44,023	16,146	22,927	10,060	188,815	2,654
7	2NN7e	Photphat (PO ₄ ³⁻)	95,658	24,420	24,623	37,352	11,838	193,890	2,654
8	2NN7g	Oxyt Silic (SiO ₃)	95,658	21,903	16,146	37,352	11,838	182,896	2,654
9	2NN7h	Tổng N	127,544	24,530	29,442	42,339	17,446	241,301	3,538
10	2NN7k	Tổng P	159,430	26,944	26,468	47,977	14,060	274,879	4,423
11	2NN7l	Clorua (Cl ⁻)	86,343	20,898	13,593	32,820	11,283	164,937	2,654
12	2NN7m	Kim loại nặng (Pb, Cd)	179,135	201,653	46,795	100,165	39,071	566,819	4,423
13	2NN7n	Kim loại nặng (As)	214,962	143,814	34,079	160,582	50,701	604,138	5,308
13	2NN7o	Kim loại nặng (Hg)	214,962	262,195	37,239	160,582	50,701	725,678	5,308
14	2NN7p	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn...)	143,308	212,000	20,192	52,099	34,735	462,334	3,538
15	2NN7q	Phenol	318,860	208,191	49,361	115,022	30,526	721,960	8,846
16	2NN8	Cyanua (CN ⁻)	143,308	101,269	55,074	32,820	11,498	343,968	3,538
17	2NN9	Coliform	358,269	441,287	24,701	100,314	25,949	950,520	8,846
18	2NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	478,289	320,501	104,473	727,808	116,001	1,747,073	13,269
19	2NN11	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	596,518	320,530	104,473	727,808	116,001	1,865,331	13,269
20	2NN12	Phân tích đồng thời các kim loại	218,544	258,754	110,223	275,275	69,688	932,484	4,423

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
VI	Hoạt động quan trắc môi trường nước mưa axit								
VI.1	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh nước mưa axit tại hiện trường (1MA)								
1	1MA1	Nhiệt độ, pH;	110,718	15,114	7,123	14,659		147,615	2,212
2	1MA2	Độ dẫn điện (EC)	110,718	21,428	20,232	14,659		167,038	2,212
3	1MA3	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: <i>Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC)</i>	28,787	36,229	78,552	29,319		172,886	575
4	1MA4	Clorua (Cl ⁻), Florua (F ⁻), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Sulphat (SO ₄ ²⁻)	36,225	9,211	262	3,626		49,324	663
5	1MA5	Các Ion Na ⁺ , NH ₄ ⁺ , K ⁺ , Mg ²⁺ , Ca ²⁺	36,225	21,428	262	14,659		72,575	663
VI.2	Hoạt động phân tích nước mưa axit tại phòng thí nghiệm (2MA)								
1	2MA4a	Clorua (Cl ⁻)	127,544	112,600	15,909	140,419	47,898	444,369	3,538
2	2MA4b	Florua (F ⁻)	127,544	80,200	39,621	70,883	46,733	364,980	3,538
3	2MA4c	Nitrit (NO ₂ ⁻)	79,715	61,292	20,877	212,745	47,424	422,054	2,212
4	2MA4d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	79,715	55,814	18,357	212,745	47,424	414,054	2,212
5	2MA4e	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	79,715	43,579	16,146	217,796	46,824	404,060	2,212
6	2MA5a	Na ⁺	127,544	28,665	7,887	163,915	106,525	434,536	3,538

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
7	2MA5b	NH ₄ ⁺	79,715	6,818	15,155	80,247	86,486	268,421	2,212
8	2MA5c	K ⁺	127,544	28,665	7,887	163,915	106,525	434,536	3,538
9	2MA5d	Mg ²⁺	79,715	53,198	12,406	40,179	92,013	277,511	2,212
10	2MA5e	Ca ²⁺	79,715	54,182	12,430	40,179	85,675	272,181	2,212
11	2MA6	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	179,135	229,810	48,411	240,419	20,273	718,048	4,423
VII	Hoạt động quan trắc môi trường nước biển								
VII.1	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ (1NB)								
<i>a</i>	<i>Đo đạc quan trắc hiện trường</i>								
1	1NB1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	58,263	6,167	14,819	2,507		81,755	1,327
2	1NB2	Tốc độ gió	58,263	6,167	14,819	10,465		89,713	1,327
3	1NB3	Sóng	65,356	712	14,819	11,198		92,085	1,327
4	1NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	217,350	9,299	1,020	65,223		292,892	3,981
5	1NB5	Nhiệt độ nước biển	87,394	14,851	24,968	37,564		164,776	1,990
6	1NB6	Độ muối	116,525	33,684	12,926	44,108		207,243	2,654
7	1NB7	Độ đục	174,788	13,704	10,270	23,912		222,674	3,981

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
8	1NB8	Độ trong suốt	174,788	33,684	1,376	13,256		223,104	3,981
9	1NB9	Độ màu	174,788	16,015	1,376	48,033		240,212	3,981
10	1NB10	pH	130,713	17,767	17,499	14,348		180,327	2,654
11	1NB11	DO	144,900	15,001	17,499	28,363		205,763	2,654
12	1NB12	EC	130,713	21,428	17,499	18,672		188,312	2,654
13	1NB13	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	392,138	78,094	52,498	71,076		593,805	7,962
b	Lấy mẫu								
14	1NB14	NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , SiO ₃ ²⁻ , Tổng N, Tổng P	87,142	13,153	21,765	6,688		128,748	1,769
15	1NB15	COD, BOD ₅	88,575	13,153	21,765	28,363		151,856	1,769
16	1NB16	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	79,690	13,153	21,765	28,363		142,971	1,769
17	1NB17	Coliform, Fecal Coliform	87,142	13,153	21,765	28,363		150,423	1,769
18	1NB18	Chlorophyll a, Chlorophyll b, Chlorophyll c	96,600	13,153	21,765	28,363		159,881	1,769
19	1NB19	Cyanua (CN ⁻)	96,600	13,153	21,765	28,363		159,881	1,769
20	1NB20	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cr	96,600	13,153	21,765	28,363		159,881	1,769
21	1NB21	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	115,517	13,153	21,765	28,363		178,798	1,769

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
22	1NB22	Phenol	96,600	13,153	21,765	28,363		159,881	1,769
23	1NB23	Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho	96,600	13,153	21,765	28,363		159,881	1,769
24	1NB24	Trầm tích biển: N-NO ₂ , N-NO ₃ ; P-PO ₄ , Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, CN ⁻ , Độ ẩm, Tỷ trọng, Chất hữu cơ, Tổng N, Tổng P, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Dầu mỡ	265,146	13,153	5,446	17,688		301,433	4,423
25	1NB25	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc, Động vật phù du, Động vật đáy, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg.	318,175	13,153	9,957	3,021		344,307	5,308
VII.2	Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ								
<i>a</i>	<i>Đo đạc quan trắc hiện trường</i>								
1	2NB1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	98,034	6,162	22,165	4,749		131,110	1,990
2	2NB2	Tốc độ gió	98,034	6,162	22,165	9,743		136,104	1,990
3	2NB3	Sóng	98,034	798	22,165	23,260		144,256	1,990
4	2NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	194,103	6,162	83,677	99,369		383,310	3,941
5	2NB5	Nhiệt độ nước biển	148,141	19,039	14,937	27,505		209,622	3,008

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
6	2NB6	Độ muối	217,350	50,209	52,845	39,980		360,385	3,981
7	2NB7	Độ đục	326,025	13,704	25,502	107,758		472,990	5,971
8	2NB8	Độ trong suốt	326,025	50,209	1,562	1,837		379,634	5,971
9	2NB9	Độ màu	326,025	50,209	1,562	72,050		449,846	5,971
10	2NB10	pH	217,350	26,334	52,845	14,348		310,877	3,981
11	2NB11	DO	434,700	22,232	126,806	28,363		612,100	7,962
12	2NB12	EC	217,350	31,872	52,845	18,672		320,739	3,981
13	2NB13	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	326,781	65,892	223,363	79,244		695,280	6,635
<i>b</i>	<i>Lấy mẫu</i>								
14	2NB14	NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , SiO ₃ ²⁻ , Tổng N, Tổng P	144,900	16,220	29,038	10,032		200,190	2,654
15	2NB15	COD, BOD ₅	132,862	16,220	33,416	79,244		261,742	2,654
16	2NB16	SS	119,535	16,220	23,363	49,244		208,362	2,654
17	2NB17	Coliform, Fecal Coliform,	104,900	16,220	23,363	19,244		163,727	1,921
18	2NB18	Chlorophyll a, b, c	104,900	16,220	23,363	19,244		163,727	1,921

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
19	2NB19	CN ⁻	144,900	16,220	123,363	79,244		363,727	2,654
20	2NB20	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cr	144,900	16,220	123,363	79,244		363,727	2,654
21	2NB21	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	159,087	16,220	123,363	79,244		377,915	2,654
22	2NB22	Phenol	144,900	16,220	123,363	79,244		363,727	2,654
23	2NB23	Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho	159,087	16,220	123,363	18,128		316,799	2,654
24	2NB24	Trầm tích biển: N-NO ₂ , N-NO ₃ , P-PO ₄ , Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, CN ⁻ , Độ âm, Tỷ trọng, Chất hữu cơ, Tổng N, Tổng P, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Dầu mỡ	397,719	16,220	7,271	26,532		447,742	6,635
25	2NB25	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc, Động vật phù du, Động vật đáy, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg.	477,262	16,220	8,471	32,032		533,986	7,962
VII.3	Hoạt động phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm (3NB)								
1	3NB14a	NH ₄ ⁺	143,487	6,818	15,166	20,597	8,224	194,292	3,981

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
2	3NB14b	NO ₂ ⁻	111,601	61,292	20,877	15,444	7,086	216,301	3,096
3	3NB14c	NO ₃ ⁻	143,487	55,814	18,359	15,596	8,011	241,267	3,981
4	3NB14d	SO ₄ ²⁻	111,601	44,023	16,146	9,063	6,324	187,157	3,096
5	3NB14đ	PO ₄ ³⁻	127,544	24,420	24,623	13,390	7,336	197,313	3,538
6	3NB14e	SiO ₃ ²⁻	127,544	22,216	16,146	13,390	7,336	186,632	3,538
7	3NB14f	Tổng N	159,430	24,530	29,442	23,178	9,721	246,302	4,423
8	3NB14g	Tổng P	159,430	26,944	26,468	19,138	9,285	241,264	4,423
9	3NB15a	COD	175,373	19,075	17,971	18,492	9,983	240,893	4,865
10	3NB15b	BOD ₅	127,544	9,531	49,616	14,560	7,030	208,282	3,538
11	3NB16	SS	86,343	16,002	2,141	3,303	5,250	113,039	2,654
12	3NB17	Coliform, Fecal Coliform	159,430	338,819	2,851	17,039	19,288	537,427	4,423
13	3NB18	Chlorophyll a, b, c	127,544	10,861	6,150	14,166	7,613	166,333	3,538
14	3NB19	CN ⁻	268,702	100,913	22,840	23,030	7,748	423,232	6,635
15	3NB20a	Pb, Cd	232,875	24,510	46,795	43,332	13,159	360,671	5,750
16	3NB20b1	As	322,442	43,815	34,079	70,397	22,126	492,860	7,962
16	3NB20b2	Hg	322,442	85,048	33,968	70,397	22,126	533,982	7,962
17	3NB20c	Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI	182,717	20,960	20,192	16,434	15,685	255,989	4,512

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
18	3NB21	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	537,404	144,470	50,048	42,370	23,861	798,153	13,269
19	3NB22	Phenol	158,534	46,592	49,361	15,706	16,776	286,969	3,914
20	3NB23a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	596,518	454,959	104,473	727,808	26,251	1,910,010	13,269
21	3NB23b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	497,099	362,144	104,473	727,808	27,939	1,719,462	11,058
22	3NB23c	Phân tích đồng thời các kim loại	218,544	178,755	110,223	275,275	69,688	852,484	4,423
		Trầm tích biển							
23	3NB24a	N-NO ₂	111,601	61,292	20,877	10,890	6,024	210,685	3,096
24	3NB24b	N-NO ₃	143,487	55,814	18,359	16,662	8,224	242,545	3,981
25	3NB24c	N-NH ₃	143,487	6,818	15,166	19,362	8,274	193,107	3,981
26	3NB24d	P-PO ₄	127,544	24,420	24,623	8,326	6,549	191,462	3,538
27	3NB24đ	Pb, Cd	268,702	124,511	46,795	49,058	16,671	505,737	6,635
28	3NB24e	Hg, As	403,053	143,814	34,079	88,368	27,226	696,540	9,952
29	3NB24f	Cu, Zn	239,145	134,857	20,192	64,998	18,735	477,926	6,635
30	3NB24g	CN ⁻	268,702	101,107	22,840	17,118	26,723	436,488	6,635
31	3NB24h	Độ ẩm	43,171	59,109	1,342	2,371	1,795	107,788	1,327
32	3NB24i	Tỷ trọng	43,171	12,453	1,342	1,263	1,733	59,962	1,327
33	3NB24j	Chất hữu cơ	172,686	365,479	11,886	11,139	8,050	569,240	5,308
34	3NB24k	Tổng N	159,430	24,530	29,442	23,178	9,546	246,127	4,423
35	3NB24l	Tổng P	159,430	26,944	26,468	13,012	7,948	233,801	4,423
36	3NB24m	Hóa chất BVTV nhóm Clo	596,518	320,501	104,473	727,808	33,501	1,782,801	13,269
37	3NB24n	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	596,518	320,552	104,473	727,808	33,501	1,782,853	13,269

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
38	3NB24o	Dầu mỡ	537,404	144,470	50,048	36,643	22,849	791,414	13,269
		Sinh vật biển							
39	3NB25a	Thực vật phù du, Tảo độc	159,430	10,378	3,662	2,685	7,125	183,280	4,423
40	3NB25b	Động vật phù du, Động vật đáy	191,316	10,378	4,395	3,113	8,725	217,927	5,308
41	3NB25c	Hóa chất BVTV nhóm Clo	596,518	320,501	106,081	90,733	32,100	1,145,932	13,269
42	3NB25d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	497,099	320,530	53,204	68,240	24,263	963,334	11,058
43	3NB25đ	Pb, Cd	268,702	124,511	46,795	52,226	16,896	509,130	6,635
44	3NB25e	Hg, As	403,053	185,053	34,079	93,648	27,601	743,434	9,952
45	3NB25f	Cu, Zn, Mg	239,145	134,857	20,192	64,998	18,735	477,926	6,635
VIII	Hoạt động quan trắc môi trường khí thải công nghiệp								
VIII.1	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh khí thải tại hiện trường (1KT)								
a	Các thông số khí tượng								
1	1KT1	Nhiệt độ, độ ẩm	65,356	4,291	7,530	4,328		81,505	1,327
2	1KT2	Vận tốc gió, hướng gió	65,356	4,291	7,530	4,328		81,505	1,327
3	1KT3	Áp suất khí quyển	65,356	4,290	7,530	4,355		81,531	1,327
b	Các thông số khí thải								
4	1KT4	Nhiệt độ khí thải	132,573	6,164	73,097	44,053	16,550	272,437	2,212
5	1KT5	Tốc độ của khí thải	132,573	6,164	73,097	7,278	16,550	235,662	2,212
6	1KT6	Khí oxy (O ₂)	120,750	48,840	14,485	14,241	16,550	214,866	2,212
7	1KT7	Khí CO	120,750	96,133	21,804	14,241	16,550	269,478	2,212
8	1KT8	Khí Cacbon dioxit (CO ₂)	120,750	70,440	54,095	14,241	16,550	276,075	2,212

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
9	1KT9	Khí Nito monoxit NO	120,750	118,813	20,761	14,241	16,550	291,115	2,212
10	1KT10	Khí Nito dioxit NO ₂	120,750	118,813	21,173	14,241		274,977	2,212
11	1KT11	Khí Nito oxit NO _x	120,750	118,813	32,393	14,241	16,550	302,747	2,212
12	1KT12	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	120,750	81,240	21,334	14,241		237,565	2,212
13	1KT13	Bụi tổng số	721,979	42,650	58,437	138,364	16,550	977,980	11,058
14	1KT14	Các kim loại Pb, Sb, As, Cd, Cu, Zn	721,979	96,881	78,458	138,364	16,550	1,052,231	11,058
c		Các đặc tính nguồn thải							
15	1KT15	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói	108,927	798	981	1,298		112,003	2,212
16	1KT16	Lưu lượng khí thải	132,573	6,165	71,886	26,726	16,550	253,900	2,212
VIII.2	Hoạt động phân tích khí thải công nghiệp trong phòng thí nghiệm (2KT)								
1	2KT6	Khí Oxy (O ₂)	89,567	38,296	569	232	1,240	129,904	2,212
2	2KT7	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	89,567	38,296	569	232	1,240	129,904	2,212
3	2KT8	Khí CO	89,567	38,296	569	232	1,240	129,904	2,212
4	2KT9	Khí CO ₂	89,567	38,296	569	232	1,240	129,904	2,212
5	2KT10	Khí NO	89,567	38,296	569	232	1,240	129,904	2,212
6	2KT11	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)	89,567	38,296	569	232	1,240	129,904	2,212
7	2KT12	Khí NO _x	89,567	38,296	569	232	1,240	129,904	2,212
8	2KT13	Bụi tổng số	89,567	905	4,020	9,769	23,138	127,399	2,212
9	2KT14a	Cd, Pb	109,272	124,511	46,795	200,165	39,071	519,813	2,212
10	2KT14b	As, Sb	109,272	68,915	46,699	260,582	50,701	536,169	2,212
11	2KT14c	Cu, Zn	109,272	134,857	20,192	180,100	34,735	479,156	2,212

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
12	2KT14d	Phân tích đồng thời các kim loại	218,544	258,737	110,223	275,275	69,688	932,466	4,423
IX	Hoạt động quan trắc môi trường phóng xạ								
IX.1	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh phóng xạ tại hiện trường (1PX)								
1	1PX1a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1,086,750	8,608	718	42,751	3,575	1,142,401	19,904
2	1PX1b	Gamma trong không khí	60,375		582	6,084		67,041	1,106
3	1PX1c	Hàm lượng Randon trong không khí	187,887	19,332	582	11,151		218,951	3,441
4	1PX1d	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	117,369	24,241	582			142,192	2,150
5	1PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1,086,750	535,277	321,200	6,084		1,949,311	19,904
6	1PX2b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	241,500	181,823	321,200	6,084		750,607	4,423
7	1PX3	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	483,000	28,166	821	4,417		516,405	8,846
8	1PX4a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	724,500	36,774	761	33,951		795,986	13,269

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
9	1PX4b	Hàm lượng Randon trong nước	241,500	62,532	732	11,751		316,515	4,423
10	1PX4c	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	483,000	57,917	716	33,951		575,584	8,846
11	1PX5a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	483,000	32,093	688	2,751		518,531	8,846
12	1PX5b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	382,778	28,166	688	2,751		414,382	7,011
IX.2	Công tác phân tích môi trường phóng xạ trong phòng thí nghiệm (2PX)								
1	2PX1a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	795,358	252,465	645	136,926	3,125	1,188,519	17,692
2	2PX1b	Hàm lượng Radon trong không khí	198,839	148,675	645	3,928	14,125	366,212	4,423
3	2PX1c	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta (không khí)	198,839	272,363	645	117,022	3,125	591,995	4,423
4	2PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi sa lắng: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	795,358	252,465	13,147	142,822	5,088	1,208,879	17,692
5	2PX2b	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta (bụi sa lắng)	198,839	271,517	13,147	114,489	5,088	603,079	4,423

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
6	2PX3	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	795,358	252,465	13,147	142,656	5,288	1,208,913	17,692
7	2PX4a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	795,358	6,320,988	14,028	145,215	5,288	7,280,876	17,692
8	2PX4b	Hàm lượng Randon trong không khí, hàm lượng Randon trong nước	198,839	148,675	14,028	3,928	16,288	381,758	4,423
9	2PX4c	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta (nước)	198,839	572,011	14,028	132,361	5,288	922,527	4,423
10	2PX5a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	795,358	252,465	14,642	152,454	5,288	1,220,206	17,692
11	2PX5b	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta (thực vật)	198,839	471,647	14,642	132,095	5,288	822,512	4,423

PHẦN III

ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ÁP DỤNG CHO HUYỆN CÔN ĐẢO

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
I. Đơn giá quan trắc môi trường không khí xung quanh						
1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	72.202		72.202	5.883
2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	68.765		68.765	5.883
3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	70.552		70.552	5.883
4	TSP	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	157.245	75.603	232.848	17.338
5	PM10	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	157.245	75.603	232.848	17.338
6	PM2,5	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	157.245	75.603	232.848	17.338
7	Pb	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	157.245	377.221	534.467	23.531
8	CO	TCVN 5972 - 1995	122.379	415.263	537.642	29.723
9	NO ₂	TCVN 6137 - 2009	171.675	278.468	450.143	33.438
10	SO ₂	TCVN 5971 - 1995	187.092	320.025	507.117	38.083
11	O ₃	TCVN 7171-2002	444.960	314.867	759.827	45.823
- Chỉ tiêu CH ₄ , NH ₃ , H ₂ S tương đương chỉ tiêu SO ₂						
II. Đơn giá quan trắc tiếng ồn						
Tiếng ồn giao thông						
1	Mức ồn trung bình (L _{Aeq})	TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	16.686	98.529	115.214	12.075
2	Mức ồn cực đại (L _{Amax})	TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	16.686	98.529	115.214	12.075
3	Cường độ dòng xe	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	16.916	141.397	158.313	41.798
Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị						
1	Mức ồn trung bình (L _{Aeq})	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	99.221	98.529	197.749	13.933
2	Mức ồn cực đại (L _{Amax})	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	99.221	98.529	197.749	13.933
3	Mức ồn phân vị (L _{A50})	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	99.221	98.529	197.749	13.933
4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	292.215	141.510	433.724	30.342
III. Đơn giá quan trắc môi trường nước mặt lục địa						
1	Nhiệt độ, pH;	TCVN 4557:1998 và TCVN 6492:2011	132.570		132.570	7.431

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	141.361		141.361	7.431
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)		159.583		159.583	7.431
4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ nước, pH; Oxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)		490.446		490.446	23.221
5	Chất rắn lơ lửng (SS)	APHA 2540.D	62.974	237.366	300.341	20.125
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	APHA - 5220	72.138	193.596	265.734	17.029
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	APHA - 5220	72.138	237.572	309.710	23.221
8	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	ISO 7150/1-1984	106.785	209.253	316.038	23.221
9	Nitrite (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178 - 1996	106.785	254.555	361.340	23.221
10	Nitrate (NO ₃ ⁻)	ISO 7890:1988	106.785	246.555	353.340	23.221
11	Tổng P	ALPHA 4500-P	106.785	337.371	444.156	32.510
12	Tổng N	ALPHA 4500 - N	106.785	396.921	503.707	38.702
13	Kim loại nặng (Pb, Cd)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6197-2008	106.785	711.866	818.651	38.702
14	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626 : 2000	106.785	790.928	897.713	44.894
15	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	106.785	905.820	1.012.605	44.894
16	Kim loại (Fe, Cu, Zn)	TCVN 6193 và 6222 - 1996	106.785	481.743	588.528	32.510
17	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200 - 1996	106.785	274.743	381.528	26.317
18	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202 -1996	106.785	285.329	392.114	26.317
19	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194 - 1 - 1996	106.785	228.317	335.103	26.317
20	Dầu mỡ	ASTM D3650 - 1993	81.541	973.112	1.054.653	66.567
21	Coliform	TCVN 6167 - 1 - 1996 và 6167 - 2 - 1996	75.323	1.144.834	1.220.157	66.567
22	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ		82.822	2.307.167	2.389.989	97.529
23	Hóa chất BVTV nhóm Pyrethroid		82.822	2.307.218	2.390.040	97.529
24	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665: 2011		1.094.368	1.094.368	30.962
<p>- Chỉ tiêu Độ đục tương đương chỉ tiêu TDS - Chỉ tiêu H₂S tương đương chỉ tiêu SO₄²⁻ - Chỉ tiêu CN⁻ tương đương chỉ tiêu Hg - Chỉ tiêu Thuốc BVTV nhóm Photpho tương đương chỉ tiêu Thuốc BVTV nhóm Clo. - Các chỉ tiêu Nước thải trong khi chờ Định mức kinh tế kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và môi trường tạm thời tính tương đương với các chỉ tiêu trong Nước mặt và Nước ngầm.</p>						
IV. Đơn giá quan trắc môi trường đất						
1	Cl ⁻	APHA 4500-Cl	121.994	190.905	312.898	23.221
2	SO ₄ ²⁻	APHA 4500- SO42-E	121.994	168.640	290.634	23.221

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
3	HCO ₃ ⁻	APHA 4500	121.994	168.601	290.595	23.221
4	Tổng K ₂ O	TCVN 4053:1985	121.994	267.207	389.201	23.221
5	Tổng N	TCVN 6498:1999	121.994	376.424	498.417	23.221
6	Tổng P	TCVN 8661:2011	121.994	348.875	470.869	23.221
7	Tổng hữu cơ	TCVN 6644:2000	121.994	464.906	586.900	23.221
8	Ca ²⁺	Chuẩn độ thể tích	123.474	487.130	610.605	26.317
9	Mg ²⁺	Chuẩn độ thể tích	123.474	486.118	609.593	26.317
10	K ⁺	TCVN 5254:1990	123.474	417.657	541.131	26.317
11	Na ⁺	Đo trắc quang	123.474	468.358	591.832	26.317
12	Al ³⁺	TCVN 4403:2011	123.474	530.058	653.533	26.317
13	Fe ³⁺	TCVN 4618-1988	123.474	440.431	563.905	26.317
14	Mn ²⁺	PHA 3113.B	123.474	451.460	574.934	26.317
15	KLN (Pb, Cd)	TCVN 5989:1995, TCVN 7877:2008, TCVN 6626:2000, TCVN 6193 và TCVN 6222:1996	123.474	636.508	759.983	32.510
16	KLN (Hg, As)	TCVN 5989:1995, TCVN 7877:2008, TCVN 6626:2000, TCVN 6193 và TCVN 6222:1996	123.474	681.307	804.782	32.510
17	KLN (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn)	TCVN 5989:1995, TCVN 7877:2008, TCVN 6626:2000, TCVN 6193 và TCVN 6222:1996	123.474	524.391	647.865	32.510
18	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	TCVN 8061:2009	155.346	1.921.518	2.076.864	71.212
19	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	TCVN 8062:2009	420.460	1.972.460	2.392.920	89.788
- Chỉ tiêu TDS tương đương chỉ tiêu Độ đục.						
- Chỉ tiêu Ecoli tương đương chỉ tiêu Coliform						
V. Đơn giá quan trắc môi trường nước dưới đất						
1	Nhiệt độ, pH	TCVN 4557-1998	123.412		123.412	7.740
2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	174.060		174.060	7.740
3	Độ đục, Độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	175.781		175.781	7.740
4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH; Oxy hòa tan (DO); Độ dẫn điện (EC); Độ đục		467.445		467.445	23.221
5	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 4559-1988	69.450	162.678	232.129	20.125
6	Độ cứng theo CaCO ₃	APHA 2340.C	114.221	182.392	296.613	20.125
7	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179-1996	74.371	209.492	283.863	20.125

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
8	Nitrit (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178-1996	74.371	254.555	328.925	20.125
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180-1996	74.371	246.150	320.521	20.125
10	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200-1996	74.371	259.672	334.043	23.221
11	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202-1996	74.371	264.748	339.119	23.221
12	Oxyt Silic (SiO ₃)	APHA 4500-SiO3	74.371	253.754	328.125	23.221
13	Tổng N	APHA 4500-N	74.371	335.778	410.149	29.413
14	Tổng P	APHA 4500-P	74.371	392.975	467.346	35.606
15	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194-1 -1996	74.371	228.894	303.265	23.221
16	Kim loại nặng (Pb, Cd)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6197-2008	74.371	799.511	873.882	35.606
17	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626 : 2000	74.371	863.369	937.739	41.798
18	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877 : 2008	74.371	984.909	1.059.280	41.798
19	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn...)	TCVN 6193 và TCVN 6222 - 1996	74.371	568.488	642.859	29.413
20	Phenol	TCVN 6216-1996	74.371	958.152	1.032.523	66.567
21	Cyanua (CN ⁻)	APHA 4500 - CN.C	71.382	450.122	521.503	29.413
22	Coliform	TCVN 6167-2-1996	71.382	1.215.904	1.287.286	66.567
23	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 8270D	69.915	2.101.361	2.171.276	97.529
24	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	69.915	2.307.196	2.377.111	97.529
25	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665: 2011		1.094.369	1.094.369	30.962
VI. Đơn giá quan trắc môi trường nước mưa axit						
1	Nhiệt độ, pH;	TCVN 4559-1988	219.799		219.799	15.481
2	Độ dẫn điện (EC)	APPHA 2510.B	239.223		239.223	15.481
3	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: <i>Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC)</i>	APPHA 2510.B	191.654		191.654	4.025
4	Clorua (Cl ⁻)	APPHA 4500, TCVN 6194-1-1996	73.208	538.846	612.055	29.413
5	Florua (F ⁻)	APPHA 4500, APPHA 4500-F	73.208	459.457	532.665	29.413
6	Nitrit (NO ₂ ⁻)	APPHA 4500, TCVN 6178-1996	73.208	481.102	554.310	20.125
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	APPHA 4500, TCVN 6180-1996	73.208	473.102	546.311	20.125
8	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	APPHA 4500, APPHA 4500-SO ₄ ²⁻ E	73.208	563.108	636.316	20.125
9	Na ⁺	APPHA 3500-Na	96.459	629.013	725.472	29.413
10	NH ₄ ⁺	TCVN 5899-1995, TCVN 6179-1996	96.459	327.469	423.929	20.125
11	K ⁺	APPHA 3500-K	96.459	629.013	725.472	29.413

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
12	Mg ²⁺	TCVN 6196-1996	96.459	336.559	433.018	20.125
13	Ca ²⁺	TCVN 6196-1996	96.459	331.229	427.688	20.125
14	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	TCVN 6494 - 1:2011		850.740	850.740	30.962
VII. Đơn giá quan trắc môi trường nước biển						
VII.1. Nước biển ven bờ						
1	Nhiệt độ không khí	94TCN6-2001	119.015		119.015	9.288
2	Độ ẩm không khí	94TCN6-2001	126.973		126.973	9.288
3	Tốc độ gió	94TCN6-2001	126.973		126.973	9.288
3	Sóng	94TCN6-2001	134.599		134.599	9.288
4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6-2001	436.200		436.200	27.865
5	Nhiệt độ nước biển	TCVN 4559-1988	220.666		220.666	13.933
6	Độ muối	APHA 2520 B,C,D	281.763		281.763	18.577
7	Độ đục	TCVN 6184:2008	334.454		334.454	27.865
8	Độ trong suốt	TCVN 5501-1991	334.884		334.884	27.865
9	Độ màu	APHA 2120	351.992		351.992	27.865
10	pH	TCVN 6492:2011	265.356		265.356	18.577
11	DO	TCVN 7325:2004	301.301		301.301	18.577
12	EC	điện hóa/điện cực kép	273.341		273.341	18.577
13	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	TCVN 6492:2011, TCVN 7325:2004, điện hóa/điện cực kép	848.893		848.893	55.731
14	NH ₄ ⁺	TCVN 6179-1996	185.434	300.578	486.013	40.250
15	NO ₂ ⁻	TCVN 6178-1996	185.434	298.969	484.403	34.058
16	NO ₃ ⁻	TCVN 6180-1996	185.434	347.554	532.988	40.250
17	SO ₄ ²⁻	TCVN 6200-1996	185.434	269.824	455.258	34.058
18	PO ₄ ³⁻	TCVN 6260-1996	185.434	291.790	477.225	37.154
19	SiO ₃ ²⁻	APHA 4550-SiO3	185.434	281.109	466.544	37.154
20	Tổng N	APHA 4500-N	185.434	364.398	549.832	43.346
21	Tổng P	APHA 4500-P	185.434	359.360	544.795	43.346
22	COD	APHA-5220	209.604	370.799	580.403	46.442
23	BOD ₅	TCVN 6001-1995	209.604	302.759	512.363	37.154
24	SS	TCVN 4559-1988	194.137	176.996	371.133	30.962
25	Coliform, Fecal Coliform	TCVN 6167-1-1996, TCVN 6167-2-1996	207.109	655.523	862.632	43.346
26	Chlorophyll a, b, c		223.573	260.810	484.383	37.154
27	CN ⁻	APHA 4500-CN.C	223.573	622.271	845.844	58.827
28	Pb	TCVN 5989-1995	223.573	533.171	756.744	52.635

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
28	Cd	TCVN 5990-1995	223.573	533.171	756.744	52.635
29	As	TCVN 6626-2000	223.573	731.706	955.280	68.115
30	Hg	TCVN 7877:2008	223.573	772.829	996.402	68.115
31	Cu	TCVN 6193-1996	223.573	426.975	650.548	43.965
31	Zn	TCVN 6193-1996	223.573	426.975	650.548	43.965
31	Mn	TCVN 6193-1996	223.573	426.975	650.548	43.965
31	Mg	TCVN 6193-1996	223.573	426.975	650.548	43.965
31	Ni	TCVN 6193-1996	223.573	426.975	650.548	43.965
31	Cr (III)	TCVN 6222-1996	223.573	426.975	650.548	43.965
31	Cr (VI)	TCVN 6222-1996	223.573	426.975	650.548	43.965
32	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	ASTM D3650-1993	256.502	1.196.230	1.452.733	105.269
33	Phenol	TCVN 6216-1996	223.573	450.005	673.579	39.786
34	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	223.573	2.351.875	2.575.449	105.269
35	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA 614	223.573	2.087.683	2.311.257	89.788
36	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2001		1.014.369	1.014.369	30.962
	Trầm tích biển					
37	N-NO ₂	APHA 4500	478.179	293.352	771.531	52.635
38	N-NO ₃	TCVN6180-1996	478.179	348.831	827.011	58.827
39	N-NH ₃	TCVN 6179-1996	478.179	299.393	777.573	58.827
40	P-PO ₄	TCVN 6202-1996	478.179	285.939	764.118	55.731
41	Pb	TCVN 5989-1995	478.179	704.775	1.182.954	77.404
42	Cd	TCVN 5990-1995	478.179	704.775	1.182.954	77.404
43	Hg	TCVN 6222-1996	478.179	995.098	1.473.277	100.625
44	As	TCVN 6222-1996	478.179	995.098	1.473.277	100.625
45	Cu	TCVN 6193-1996	478.179	655.071	1.133.250	77.404
46	Zn	TCVN 6193-1996	478.179	655.071	1.133.250	77.404
47	CN ⁻	APHA 4500-CN.C	478.179	635.527	1.113.706	77.404
48	Độ âm	TCVN 5963-1995	478.179	139.767	617.946	40.250
49	Tỷ trọng		478.179	91.941	570.120	40.250
50	Chất hữu cơ		478.179	697.155	1.175.334	68.115
51	Tổng N	APHA 4500-N	478.179	364.223	842.402	61.923
52	Tổng P	APHA 4500-P	478.179	351.897	830.076	61.923
53	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	478.179	2.224.667	2.702.846	123.846
54	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA 614	478.179	2.224.718	2.702.897	123.846
55	Dầu mỡ	ASTM D3650-1993	478.179	1.189.491	1.667.670	123.846
	Sinh vật biển					

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
56	Thực vật phù du, Tảo độc		556.402	301.376	857.778	68.115
57	Động vật phù du, Động vật đáy		556.402	359.642	916.044	74.308
58	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	556.402	1.587.798	2.144.200	130.038
59	Hóa chất BVTV nhóm Photpho		556.402	1.331.555	1.887.958	114.558
60	Pb	EPA 614	556.402	708.168	1.264.570	83.596
61	Cd	TCVN 5989-1995 và TCVN 5990-1995	556.402	708.168	1.264.570	83.596
62	Hg	TCVN 6222-1996	556.402	1.041.991	1.598.394	106.817
63	As	TCVN 6222-1996	556.402	1.041.991	1.598.394	106.817
64	Cu	TCVN 6193-1996	556.402	655.071	1.211.473	83.596
65	Zn	TCVN 6193-1996	556.402	655.071	1.211.473	83.596
66	Mg	TCVN 6193-1996	556.402	655.071	1.211.473	83.596
<i>- Chỉ tiêu Fe tương đương chỉ tiêu Cu, Zn, Mn, Mg</i>						
VII.2. Nước biển xa bờ						
1	Nhiệt độ không khí	94TCN6-2001	194.882		194.882	13.933
2	Độ ẩm không khí	94TCN6-2001	194.882		194.882	13.933
3	Tốc độ gió	94TCN6-2001	199.875		199.875	13.933
4	Sóng	94TCN6-2001	208.028		208.028	13.933
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6-2001	509.576		509.576	27.586
6	Nhiệt độ nước biển	TCVN 4559-1988	305.988		305.988	21.054
7	Độ muối	APHA 2520 B,C,D	503.692		503.692	27.865
8	Độ đục	TCVN 6184:2008	687.951		687.951	41.798
9	Độ trong suốt	TCVN 5501-1991	594.595		594.595	41.798
10	Độ màu	APHA 2120	664.808		664.808	41.798
11	pH	TCVN 4559-1998	454.184		454.184	27.865
12	DO	TCVN 5499-1995	898.716		898.716	55.731
13	EC	điện hóa/điện cực kép	464.047		464.047	27.865
14	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	TCVN 4559-1998, TCVN 5499-1995, điện hóa, điện cực kép	907.854		907.854	46.442
15	NH ₄ ⁺	TCVN 6179-1996	295.728	300.578	596.306	46.442
16	NO ₂ ⁻	TCVN 6178-1996	295.728	298.969	594.697	40.250
17	NO ₃ ⁻	TCVN 6180-1996	295.728	347.554	643.282	46.442
18	SO ₄ ²⁻	TCVN 6200-1996	295.728	269.824	565.552	40.250
19	PO ₄ ³⁻	TCVN 6202-1996	295.728	291.790	587.518	43.346
20	SiO ₃ ²⁻	APHA 4550-SiO3	295.728	281.109	576.837	43.346

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
21	Tổng N	APHA 4500-N	295.728	364.398	660.126	49.538
22	Tổng P	APHA 4500-P	295.728	359.360	655.088	49.538
23	COD	APHA-5220	348.363	370.799	719.162	52.635
24	BOD ₅	TCVN 6001-1995	348.363	302.759	651.122	43.346
25	SS	TCVN 4559-1988	315.111	176.996	492.108	37.154
26	Coliform, Fecal Coliform	TCVN 6167-1-1996, TCVN 6167-2-1996	292.892	655.523	948.414	44.410
27	Chlorophyll a, b, c		292.892	260.810	553.701	38.218
28	CN ⁻	APHA 4500-CN.C	459.266	622.271	1.081.537	65.019
29	Pb	TCVN 5989-1995	459.266	533.171	992.437	58.827
30	Cd	TCVN 5990-1995	459.266	533.171	992.437	58.827
31	As	TCVN 6626-2000	459.266	731.706	1.190.972	74.308
32	Hg	TCVN 7877:2008	459.266	772.829	1.232.094	74.308
33	Cu	TCVN 6193-1996	459.266	426.975	886.241	50.158
34	Zn	TCVN 6193-1996	459.266	426.975	886.241	50.158
35	Mn	TCVN 6222-1996	459.266	426.975	886.241	50.158
36	Mg	TCVN 6222-1996	459.266	426.975	886.241	50.158
37	Ni	TCVN 6222-1996	459.266	426.975	886.241	50.158
38	Cr (V)	TCVN 6222-1996	459.266	426.975	886.241	50.158
39	Cr (VI)	TCVN 6222-1996	459.266	426.975	886.241	50.158
40	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	ASTM D3650-1993	483.963	1.196.230	1.680.193	111.462
41	Phenol	TCVN 6216-1996	459.266	450.005	909.271	45.978
42	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	422.847	2.351.875	2.774.722	111.462
43	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA 614	422.847	2.087.683	2.510.530	95.981
44	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2001		1.014.369	1.014.369	30.962
	Trầm tích biển					
45	N-NO ₂	APHA 4500	712.861	293.352	1.006.213	68.115
46	N-NO ₃	TCVN6180-1996	712.861	348.831	1.061.692	74.308
47	N-NH ₃	TCVN 6179-1996	712.861	299.393	1.012.254	74.308
48	P-PO ₄	TCVN 6202-1996	712.861	285.939	998.800	71.212
49	Pb	TCVN 5989-1995	712.861	704.775	1.417.636	92.885
50	Cd	TCVN 5990-1995	712.861	704.775	1.417.636	92.885
51	Hg	TCVN 6222-1996	712.861	995.098	1.707.959	116.106
52	As	TCVN 6222-1996	712.861	995.098	1.707.959	116.106
53	Cu	TCVN 6193-1996	712.861	655.071	1.367.932	92.885
54	Zn	TCVN 6193-1996	712.861	655.071	1.367.932	92.885
55	CN ⁻	APHA 4500-CN.C	712.861	635.527	1.348.388	92.885

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
56	Độ ẩm	TCVN 5963-1995	712.861	139.767	852.628	55.731
57	Tỷ trọng		712.861	91.941	804.802	55.731
58	Chất hữu cơ		712.861	697.155	1.410.016	83.596
59	Tổng N	APHA 4500-N	712.861	364.223	1.077.084	77.404
60	Tổng P	APHA 4500-P	712.861	351.897	1.064.758	77.404
61	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	712.861	2.224.667	2.937.528	139.327
62	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA 614	712.861	2.224.718	2.937.579	139.327
63	Dầu mỡ	ASTM D3650-1993	712.861	1.189.491	1.902.351	139.327
	Sinh vật biển					
64	Thực vật phù du, Tảo độc		852.129	301.376	1.153.505	86.692
65	Động vật phù du, Động vật đáy		852.129	359.642	1.211.771	37.154
66	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA 8270D	852.129	1.587.798	2.439.926	120.750
67	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA 614	852.129	1.331.555	2.183.684	99.077
68	Pb	TCVN 5989-1995	852.129	708.168	1.560.297	74.308
69	Cd	TCVN 5990-1995	852.129	708.168	1.560.297	74.308
70	Hg	TCVN 6222-1996	852.129	1.041.991	1.894.120	125.394
71	As	TCVN 6222-1996	852.129	1.041.991	1.894.120	125.394
72	Cu	TCVN 6193-1996	852.129	655.071	1.507.199	102.173
73	Zn	TCVN 6193-1996	852.129	655.071	1.507.199	102.173
74	Mg	TCVN 6193-1996	852.129	655.071	1.507.199	102.173
VIII. Đơn giá quan trắc môi trường khí thải công nghiệp						
	Các thông số khí tượng					
1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46-2012	124.020		124.020	9.288
2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46-2012	124.020		124.020	9.288
3	Áp suất khí quyển	QCVN 46-2012	124.046		124.046	9.288
	Các thông số khí thải					
4	Nhiệt độ khí thải		360.810		360.810	15.481
5	Tốc độ của khí thải		324.035		324.035	15.481
6	Khí oxy (O ₂)		294.481	196.251	490.732	30.962
7	Khí CO		349.093	196.251	545.344	30.962
8	Khí Cacbon dioxit (CO ₂)		355.691	196.251	551.941	30.962
9	Khí Nito monoxit NO		370.730	196.251	566.981	30.962
10	Khí Nito dioxit NO ₂		354.592	196.251	550.843	30.962
11	Khí Nito oxit NOx		382.363	196.251	578.613	30.962

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
12	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)		317.181	196.251	513.431	30.962
13	Bụi tổng số		1.463.633	193.745	1.657.378	92.885
14	Pb	EPA method 29	1.537.885	600.755	2.138.640	92.885
15	Sb	EPA method 29	1.537.885	617.112	2.154.996	92.885
16	As	EPA method 29	1.537.885	617.112	2.154.996	92.885
17	Cd	EPA method 29	1.537.885	600.755	2.138.640	92.885
18	Cu	EPA method 29	1.537.885	560.098	2.097.983	92.885
19	Zn	EPA method 29	1.537.885	560.098	2.097.983	92.885
	Các đặc tính nguồn thải					
20	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói		182.861		182.861	15.481
21	Lưu lượng khí thải		342.273		342.273	15.481
22	Phân tích đồng thời các kim loại	EPA method 29		1.094.351	1.094.351	30.962
<p>- Chỉ tiêu NH₃ tương đương chỉ tiêu NO_x - Chỉ tiêu H₂S tương đương chỉ tiêu SO₂ - Chỉ tiêu Metyl Mercaptan tương đương Phân tích đồng thời các kim loại</p>						
IX. Đơn giá quan trắc môi trường phóng xạ						
Đồng vị phóng xạ trong sol khí						
1	Pb ²¹⁴		1.858.940	1.777.672	3.636.612	263.173
2	Bi ²¹⁴		1.858.940	1.777.672	3.636.612	263.173
3	Tl ²⁰⁸		1.858.940	1.777.672	3.636.612	263.173
4	Ac ²²⁸		1.858.940	1.777.672	3.636.612	263.173
5	Ra ²²⁶		1.858.940	1.777.672	3.636.612	263.173
6	Cs ¹³⁷		1.858.940	1.777.672	3.636.612	263.173
7	K ⁴⁰		1.858.940	1.777.672	3.636.612	263.173
8	Be ⁷		1.858.940	1.777.672	3.636.612	263.173
9	Gamma trong không khí		106.848		106.848	7.740
10	Hàm lượng Randon trong không khí		342.833	513.501	856.334	55.050
11	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta		219.578	739.283	958.861	46.009
Đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi sa lắng						
1	Pb ²¹⁴		2.665.850	1.798.033	4.463.883	263.173
2	Bi ²¹⁴		2.665.850	1.798.033	4.463.883	263.173
3	Tl ²⁰⁸		2.665.850	1.798.033	4.463.883	263.173

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
4	Ac ²²⁸		2.665.850	1.798.033	4.463.883	263.173
4	Ra ²²⁶		2.665.850	1.798.033	4.463.883	263.173
5	Cs ¹³⁷		2.665.850	1.798.033	4.463.883	263.173
6	K ⁴⁰		2.665.850	1.798.033	4.463.883	263.173
7	Be ⁷		2.665.850	1.798.033	4.463.883	263.173
8	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta		909.838	750.368	1.660.205	61.923
Đồng vị phóng xạ trong mẫu đất						
1	Pb ²¹⁴		834.866	1.798.066	2.632.933	185.769
2	Bi ²¹⁴		834.866	1.798.066	2.632.933	185.769
3	Tl ²⁰⁸		834.866	1.798.066	2.632.933	185.769
4	Ac ²²⁸		834.866	1.798.066	2.632.933	185.769
5	Ra ²²⁶		834.866	1.798.066	2.632.933	185.769
6	Cs ¹³⁷		834.866	1.798.066	2.632.933	185.769
7	K ⁴⁰		834.866	1.798.066	2.632.933	185.769
8	Be ⁷		834.866	1.798.066	2.632.933	185.769
Đồng vị phóng xạ trong mẫu nước						
1	Pb ²¹⁴		1.273.678	7.870.030	9.143.708	216.731
2	Bi ²¹⁴		1.273.678	7.870.030	9.143.708	216.731
3	Tl ²⁰⁸		1.273.678	7.870.030	9.143.708	216.731
4	Ac ²²⁸		1.273.678	7.870.030	9.143.708	216.731
5	Ra ²²⁶		1.273.678	7.870.030	9.143.708	216.731
6	Cs ¹³⁷		1.273.678	7.870.030	9.143.708	216.731
7	K ⁴⁰		1.273.678	7.870.030	9.143.708	216.731
8	Be ⁷		1.273.678	7.870.030	9.143.708	216.731
9	Hàm lượng Randon trong nước		475.746	529.046	1.004.792	61.923
10	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta		894.046	1.069.816	1.963.861	92.885
Đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật						
1	Pb ²¹⁴		836.993	1.809.360	2.646.353	80.036
2	Bi ²¹⁴		836.993	1.809.360	2.646.353	80.036
3	Tl ²⁰⁸		836.993	1.809.360	2.646.353	80.036
4	Ac ²²⁸		836.993	1.809.360	2.646.353	80.036
5	Ra ²²⁶		836.993	1.809.360	2.646.353	80.036
6	Cs ¹³⁷		836.993	1.809.360	2.646.353	80.036

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá			Phụ cấp KV (k=0,7)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
7	K ⁴⁰		836.993	1.809.360	2.646.353	80.036
8	Be ⁷		836.993	1.809.360	2.646.353	80.036
9	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta		666.763	969.800	1.636.563	80.036

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT ÁP DỤNG CHO HUYỆN CÔN ĐẢO

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
I	Quan trắc môi trường không khí xung quanh								
I.1	Quan trắc môi trường không khí tại hiện trường								
1	1KK1	Nhiệt độ, độ ẩm	62,157	4,288	3,791	1,967		72,202	5,883
2	1KK2	Vận tốc gió, hướng gió	62,157	4,288	1,582	739		68,765	5,883
3	1KK3	Áp suất khí quyển	62,157	4,288	3,368	739		70,552	5,883
4	1KK4	TSP, PM10, PM2,5, Pb	124,227	10,321	6,810	14,313	1,575	157,245	9,598
5	1KK5	CO	111,467	6,531	475	2,331	1,575	122,379	9,598
6	1KK6	NO ₂	154,615	6,597	4,644	3,506	2,313	171,675	13,313
7	1KK7	SO ₂	154,615	22,014	4,644	3,506	2,313	187,092	13,313
8	1KK8	O ₃	226,529	797	201,540	12,519	3,575	444,960	19,506
I.2	Hoạt động phân tích các thông số môi trường không khí trong phòng thí nghiệm (2KK)								
1	2KK4a	TSP, PM10, PM2,5	69,381	203	535	3,416	2,068	75,603	7,740
2	2KK4b	Pb	140,322	52,331	45,171	124,442	14,955	377,221	13,933
3	2KK5	CO	202,688	145,153	4,462	52,943	10,018	415,263	20,125
4	2KK6	NO ₂	180,392	36,039	15,770	37,615	8,653	278,468	20,125
5	2KK7	SO ₂	222,021	41,687	15,830	33,002	7,486	320,025	24,769
6	2KK8	O ₃	265,053	41,536	569	548	7,161	314,867	26,317
II	Hoạt động quan trắc tiếng ồn								
II.1	Hoạt động quan trắc tiếng ồn tại hiện trường (1TO)								
a	Tiếng ồn giao thông								
1	1TO1	- Mức ồn trung bình (L _{Aeq})	62,157	7,964	557	8,164		16,686	5,883

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
		- Mức ồn cực đại (L_{Amax})							
2	1TO2	Cường độ dòng xe	318,408	15,832	1,084			16,916	30,962
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị								
1	1TO3	- Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	81,785	7,964	708	8,764		99,221	7,740
		- Mức ồn cực đại (L_{Amax})							
		- Mức ồn phân vị (L_{A50})							
2	1TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	252,460	7,964	1,773	30,017		292,215	19,506
II.2	Hoạt động xử lý số liệu tiếng ồn tại phòng thí nghiệm (2TO)								
a	Tiếng ồn giao thông								
1	2TO1	- Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	55,505	41,536	318	215	955	98,529	6,192
		- Mức ồn cực đại (L_{Amax})							
2	2TO2	Cường độ dòng xe	97,134	41,536	569	374	1,784	141,397	10,837
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị								
1	2TO3	- Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	55,505	41,536	318	215	955	98,529	6,192
		- Mức ồn cực đại (L_{Amax})							
		- Mức ồn phân vị (L_{A50})							
2	2TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	97,134	41,536	569	374	1,896	141,510	10,837
III	Hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa								
III.1	Hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường (1NM)								
1	1NM1	Nhiệt độ, pH;	87,793	12,974	5,670	26,133		132,570	7,431
2	1NM2	Oxy hòa tan (DO)	87,793	13,124	14,311	26,133		141,361	7,431

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
3	1NM3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	87,793	19,551	26,106	26,133		159,583	7,431
4	1NM4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ nước, pH; Oxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	274,355	45,526	92,168	78,398		490,446	23,221
5	1NM5	Chất rắn lơ lửng (SS)	47,761	9,211	202	5,800		62,974	4,644
6	1NM6	- Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	56,925	9,211	202	5,800		72,138	4,644
		- Nhu cầu oxy hóa học (COD)							
7	1NM7	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO ₄ ²⁻), Photphat (PO ₄ ³⁻), Clorua (Cl ⁻), Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn	89,892	9,299	327	7,267		106,785	7,740
8	1NM8	Dầu mỡ	66,284	9,255	202	5,800		81,541	4,644
9	1NM9	Coliform	60,110	9,211	202	5,800		75,323	4,644
10	1NM10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dielrin, DDE, DDD, DDT	66,284	10,761	244	5,533		82,822	4,644
11	1NM11	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin	66,284	10,761	244	5,533		82,822	4,644
III.2	Hoạt động phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm (2NM)								
1	2NM5	Chất rắn lơ lửng (SS)	125,250	92,921	1,946	9,340	7,909	237,366	15,481
2	2NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	111,010	9,531	49,586	17,832	5,636	193,596	12,385
3	2NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	166,516	19,231	18,446	25,013	8,366	237,572	18,577
4	2NM7a	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	138,763	6,818	15,155	39,397	9,120	209,253	15,481
5	2NM7b	Nitrite (NO ₂ ⁻)	138,763	61,292	20,877	25,188	8,434	254,555	15,481

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
6	2NM7c	Nitrate (NO ₃ ⁻)	138,763	55,814	18,357	25,188	8,434	246,555	15,481
7	2NM7d	Tổng P	222,021	26,944	26,468	47,878	14,060	337,371	24,769
8	2NM7đ	Tổng N	277,526	24,530	29,442	47,977	17,446	396,921	30,962
9	2NM7e	Kim loại nặng (Pb, Cd)	311,827	114,349	146,454	100,165	39,071	711,866	30,962
10	2NM7g ₁	Kim loại nặng (As)	374,192	58,753	46,699	260,582	50,701	790,928	37,154
11	2NM7g ₂	Kim loại nặng (Hg)	415,353	129,325	49,859	260,582	50,701	905,820	37,154
12	2NM7h	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Mn)	222,021	124,695	20,192	80,100	34,735	481,743	24,769
13	2NM7i	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	187,096	38,513	16,146	22,927	10,060	274,743	18,577
14	2NM7k	Photphat (PO ₄ ³⁻)	187,096	24,420	24,623	37,352	11,838	285,329	18,577
15	2NM7l	Clorua (Cl ⁻)	150,301	20,898	13,017	32,820	11,283	228,317	18,577
16	2NM8	Dầu mỡ	623,654	140,660	50,048	121,776	36,974	973,112	61,923
17	2NM9	Coliform	555,052	438,819	24,701	100,314	25,949	1,144,834	61,923
18	2NM10	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	1,038,384	320,501	104,473	727,808	116,001	2,307,167	92,885
19	2NM11	Hóa chất BVTV nhóm Pyrethroid	1,038,384	320,552	104,473	727,808	116,001	2,307,218	92,885
20	2NM12	Phân tích đồng thời các kim loại	380,429	258,754	110,223	275,275	69,688	1,094,368	30,962
IV	Hoạt động quan trắc môi trường đất								
IV.1	Hoạt động lấy mẫu đất tại hiện trường (1Đ)								
1	1Đ1	Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , HCO ₃ ⁻ , Tổng P ₂ O ₅ , Tổng K ₂ O, P ₂ O ₅ dễ tiêu, K ₂ O dễ tiêu, Tổng N, Tổng P, Tổng muối, Tổng hữu cơ	100,183	18,366	294	3,150		121,994	7,740
2	1Đ2	Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Na ⁺ , Al ³⁺ , Fe ³⁺ , Mn ²⁺ , KLN	100,183	18,366	308	4,617		123,474	7,740

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
3	1Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxyclor	132,568	18,538	357	3,884		155,346	9,288
4	1Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Fenvalerate	397,703	18,538	335	3,884		420,460	27,865
IV.2	Hoạt động phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm (2Đ)								
1	2Đ1a	Cl ⁻	96,666	20,898	12,801	40,667	19,873	190,905	15,481
2	2Đ1b	SO ₄ ²⁻	96,666	5,623	7,661	39,493	19,198	168,640	15,481
3	2Đ1c	HCO ₃ ⁻	96,666	5,623	7,622	39,493	19,198	168,601	15,481
4	2Đ1đ	Tổng K ₂ O	96,666	74,893	12,194	54,382	29,073	267,207	15,481
5	2Đ1h	Tổng N	96,666	185,995	19,494	52,933	21,335	376,424	15,481
6	2Đ1k	Tổng P	96,666	166,166	11,775	52,933	21,335	348,875	15,481
7	2Đ1m	Tổng hữu cơ	96,666	315,843	11,841	22,533	18,023	464,906	15,481
8	2Đ2a	Ca ²⁺	187,096	218,557	14,809	40,106	26,563	487,130	18,577
9	2Đ2b	Mg ²⁺	187,096	217,573	14,781	40,106	26,563	486,118	18,577
10	2Đ2c	K ⁺	187,096	72,753	6,654	97,416	53,738	417,657	18,577
11	2Đ2d	Na ⁺	187,096	123,454	6,654	97,416	53,738	468,358	18,577
12	2Đ2đ	Al ³⁺	187,096	269,639	6,654	40,106	26,563	530,058	18,577
13	2Đ2e	Fe ³⁺	187,096	191,441	11,492	27,065	23,338	440,431	18,577
14	2Đ2g	Mn ²⁺	187,096	166,617	11,623	45,798	40,325	451,460	18,577

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
15	2Đ2h	KLN (Pb, Cd)	249,462	124,511	46,795	155,970	59,771	636,508	24,769
16	2Đ2k	KLN (Hg, As)	249,462	139,486	49,859	177,712	64,789	681,307	24,769
17	2Đ21	KLN (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn)	249,462	134,857	20,192	55,971	63,910	524,391	24,769
18	2Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	692,256	320,501	104,473	668,849	135,439	1,921,518	61,923
19	2Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	692,256	320,552	104,473	727,303	127,876	1,972,460	61,923
V	Hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất								
V.1	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường (1NN)								
1	1NN1	Nhiệt độ, pH	84,585	13,324	5,672	19,831		123,412	7,740
2	1NN2	Oxy hòa tan (DO)	84,585	55,178	14,466	19,831		174,060	7,740
3	1NN3	Độ đục, Độ dẫn điện (EC)	84,585	52,834	18,531	19,831		175,781	7,740
4	1NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH; Oxy hòa tan (DO); Độ dẫn điện (EC); Độ đục	253,754	70,164	91,780	51,747		467,445	23,221
5	1NN5	Chất rắn lơ lửng (SS)	56,925	10,407	434	1,684		69,450	4,644
6	1NN6	Độ cứng theo CaCO ₃	56,925	55,178	434	1,684		114,221	4,644
7	1NN7	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Oxyt Silic (SiO ₃), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO ₄ ²⁻), Photphat (PO ₄ ³⁻), Clorua (Cl ⁻), KLN Pb, Cd, Hg, As, Cr (VI), Fe, Cu, Zn, Mn, Phenol...	56,925	10,872	531	6,043		74,371	4,644
8	1NN8	Cyanua (CN ⁻)	56,925	10,872	434	3,150		71,382	4,644
9	1NN9	Coliform	56,925	10,872	434	3,150		71,382	4,644

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
10	1NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT	56,925	10,872	434	1,684		69,915	4,644
11	1NN11	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin	56,925	10,872	434	1,684		69,915	4,644
V.1	Hoạt động phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm (2NN)								
1	2NN5	Chất rắn lơ lửng (SS)	125,250	17,879	2,300	9,340	7,909	162,678	15,481
2	2NN6	Độ cứng theo CaCO ₃	125,250	21,227	12,676	16,376	6,863	182,392	15,481
3	2NN7a	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	138,763	6,818	15,155	39,636	9,120	209,492	15,481
4	2NN7b	Nitrit (NO ₂ ⁻)	138,763	61,292	20,877	25,188	8,434	254,555	15,481
5	2NN7c	Nitrat (NO ₃ ⁻)	138,763	55,814	17,951	25,188	8,434	246,150	15,481
6	2NN7d	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	166,516	44,023	16,146	22,927	10,060	259,672	18,577
7	2NN7e	Photphat (PO ₄ ³⁻)	166,516	24,420	24,623	37,352	11,838	264,748	18,577
8	2NN7g	Oxyt Silic (SiO ₃)	166,516	21,903	16,146	37,352	11,838	253,754	18,577
9	2NN7h	Tổng N	222,021	24,530	29,442	42,339	17,446	335,778	24,769
10	2NN7k	Tổng P	277,526	26,944	26,468	47,977	14,060	392,975	30,962
11	2NN7l	Clorua (Cl ⁻)	150,301	20,898	13,593	32,820	11,283	228,894	18,577
12	2NN7m	Kim loại nặng (Pb, Cd)	311,827	201,653	46,795	200,165	39,071	799,511	30,962
13	2NN7n	Kim loại nặng (As)	374,192	143,814	34,079	260,582	50,701	863,369	37,154
13	2NN7o	Kim loại nặng (Hg)	374,192	262,195	37,239	260,582	50,701	984,909	37,154
14	2NN7p	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn...)	249,462	212,000	20,192	52,099	34,735	568,488	24,769
15	2NN7q	Phenol	555,052	208,191	49,361	115,022	30,526	958,152	61,923
16	2NN8	Cyanua (CN ⁻)	249,462	101,269	55,074	32,820	11,498	450,122	24,769

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
17	2NN9	Coliform	623,654	441,287	24,701	100,314	25,949	1,215,904	61,923
18	2NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	832,578	320,501	104,473	727,808	116,001	2,101,361	92,885
19	2NN11	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1,038,384	320,530	104,473	727,808	116,001	2,307,196	92,885
20	2NN12	Phân tích đồng thời các kim loại	380,429	258,754	110,223	275,275	69,688	1,094,369	30,962
VI	Hoạt động quan trắc môi trường nước mưa axit								
VI.1	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh nước mưa axit tại hiện trường (1MA)								
1	1MA1	Nhiệt độ, pH;	182,903	15,114	7,123	14,659		219,799	15,481
2	1MA2	Độ dẫn điện (EC)	182,903	21,428	20,232	14,659		239,223	15,481
3	1MA3	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: <i>Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC)</i>	47,555	36,229	78,552	29,319		191,654	4,025
4	1MA4	Clorua (Cl ⁻), Florua (F ⁻), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Sulphat (SO ₄ ²⁻)	60,110	9,211	262	3,626		73,208	4,644
5	1MA5	Các Ion Na ⁺ , NH ₄ ⁺ , K ⁺ , Mg ²⁺ , Ca ²⁺	60,110	21,428	262	14,659		96,459	4,644
VI.2	Hoạt động phân tích nước mưa axit tại phòng thí nghiệm (2MA)								
1	2MA4a	Clorua (Cl ⁻)	222,021	112,600	15,909	140,419	47,898	538,846	24,769
2	2MA4b	Florua (F ⁻)	222,021	80,200	39,621	70,883	46,733	459,457	24,769
3	2MA4c	Nitrit (NO ₂ ⁻)	138,763	61,292	20,877	212,745	47,424	481,102	15,481
4	2MA4d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	138,763	55,814	18,357	212,745	47,424	473,102	15,481
5	2MA4e	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	138,763	43,579	16,146	317,796	46,824	563,108	15,481
6	2MA5a	Na ⁺	222,021	28,665	7,887	263,915	106,525	629,013	24,769
7	2MA5b	NH ₄ ⁺	138,763	6,818	15,155	80,247	86,486	327,469	15,481
8	2MA5c	K ⁺	222,021	28,665	7,887	263,915	106,525	629,013	24,769

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
9	2MA5d	Mg ²⁺	138,763	53,198	12,406	40,179	92,013	336,559	15,481
10	2MA5e	Ca ²⁺	138,763	54,182	12,430	40,179	85,675	331,229	15,481
11	2MA6	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	311,827	229,810	48,411	240,419	20,273	850,740	30,962
VII	Hoạt động quan trắc môi trường nước biển								
VII.1	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ (1NB)								
a	Đo đạc quan trắc hiện trường								
1	1NB1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	95,523	6,167	14,819	2,507		119,015	9,288
2	1NB2	Tốc độ gió	95,523	6,167	14,819	10,465		126,973	9,288
3	1NB3	Sóng	107,871	712	14,819	11,198		134,599	9,288
4	1NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	360,658	9,299	1,020	65,223		436,200	27,865
5	1NB5	Nhiệt độ nước biển	143,284	14,851	24,968	37,564		220,666	13,933
6	1NB6	Độ muối	191,045	33,684	12,926	44,108		281,763	18,577
7	1NB7	Độ đục	286,568	13,704	10,270	23,912		334,454	27,865
8	1NB8	Độ trong suốt	286,568	33,684	1,376	13,256		334,884	27,865
9	1NB9	Độ màu	286,568	16,015	1,376	48,033		351,992	27,865
10	1NB10	pH	215,742	17,767	17,499	14,348		265,356	18,577
11	1NB11	DO	240,438	15,001	17,499	28,363		301,301	18,577
12	1NB12	EC	215,742	21,428	17,499	18,672		273,341	18,577
13	1NB13	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	647,225	78,094	52,498	71,076		848,893	55,731
b	Lấy mẫu								
14	1NB14	NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , SiO ₃ ²⁻ , Tổng N, Tổng P	143,828	13,153	21,765	6,688		185,434	12,385

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
15	1NB15	COD, BOD ₅	146,322	13,153	21,765	28,363		209,604	12,385
16	1NB16	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	130,856	13,153	21,765	28,363		194,137	12,385
17	1NB17	Coliform, Fecal Coliform	143,828	13,153	21,765	28,363		207,109	12,385
18	1NB18	Chlorophyll a, Chlorophyll b, Chlorophyll c	160,292	13,153	21,765	28,363		223,573	12,385
19	1NB19	Cyanua (CN ⁻)	160,292	13,153	21,765	28,363		223,573	12,385
20	1NB20	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cr	160,292	13,153	21,765	28,363		223,573	12,385
21	1NB21	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	193,221	13,153	21,765	28,363		256,502	12,385
22	1NB22	Phenol	160,292	13,153	21,765	28,363		223,573	12,385
23	1NB23	Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho	160,292	13,153	21,765	28,363		223,573	12,385
24	1NB24	Trầm tích biển: N-NO ₂ , N-NO ₃ ; P-PO ₄ , Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, CN ⁻ , Độ ẩm, Tỷ trọng, Chất hữu cơ, Tổng N, Tổng P, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Dầu mỡ	441,892	13,153	5,446	17,688		478,179	30,962
25	1NB25	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc, Động vật phù du, Động vật đáy, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg.	530,270	13,153	9,957	3,021		556,402	37,154
VII.2	Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ								

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
a	Đo đạc quan trắc hiện trường								
1	2NB1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	161,806	6,162	22,165	4,749	194,882	13,933	
2	2NB2	Tốc độ gió	161,806	6,162	22,165	9,743	199,875	13,933	
3	2NB3	Sóng	161,806	798	22,165	23,260	208,028	13,933	
4	2NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	320,369	6,162	83,677	99,369	509,576	27,586	
5	2NB5	Nhiệt độ nước biển	244,507	19,039	14,937	27,505	305,988	21,054	
6	2NB6	Độ muối	360,658	50,209	52,845	39,980	503,692	27,865	
7	2NB7	Độ đục	540,987	13,704	25,502	107,758	687,951	41,798	
8	2NB8	Độ trong suốt	540,987	50,209	1,562	1,837	594,595	41,798	
9	2NB9	Độ màu	540,987	50,209	1,562	72,050	664,808	41,798	
10	2NB10	pH	360,658	26,334	52,845	14,348	454,184	27,865	
11	2NB11	DO	721,315	22,232	126,806	28,363	898,716	55,731	
12	2NB12	EC	360,658	31,872	52,845	18,672	464,047	27,865	
13	2NB13	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	539,354	65,892	223,363	79,244	907,854	46,442	
b	Lấy mẫu								
14	2NB14	NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , SiO ₃ ²⁻ , Tổng N, Tổng P	240,438	16,220	29,038	10,032	295,728	18,577	
15	2NB15	COD, BOD ₅	219,484	16,220	33,416	79,244	348,363	18,577	
16	2NB16	SS	196,284	16,220	23,363	79,244	315,111	18,577	
17	2NB17	Coliform, Fecal Coliform,	174,064	16,220	23,363	79,244	292,892	13,449	
18	2NB18	Chlorophyll a, b, c	174,064	16,220	23,363	79,244	292,892	13,449	
19	2NB19	CN ⁻	240,438	16,220	123,363	79,244	459,266	18,577	
20	2NB20	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cr	240,438	16,220	123,363	79,244	459,266	18,577	

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
21	2NB21	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	265,135	16,220	123,363	79,244		483,963	18,577
22	2NB22	Phenol	240,438	16,220	123,363	79,244		459,266	18,577
23	2NB23	Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho	265,135	16,220	123,363	18,128		422,847	18,577
24	2NB24	Trầm tích biển: N-NO ₂ , N-NO ₃ , P-PO ₄ , Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, CN ⁻ , Độ ẩm, Tỷ trọng, Chất hữu cơ, Tổng N, Tổng P, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Dầu mỡ	662,838	16,220	7,271	26,532		712,861	46,442
25	2NB25	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc, Động vật phù du, Động vật đáy, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg.	795,405	16,220	8,471	32,032		852,129	55,731
VII.3	Hoạt động phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm (3NB)								
1	3NB14a	NH ₄ ⁺	249,773	6,818	15,166	20,597	8,224	300,578	27,865
2	3NB14b	NO ₂ ⁻	194,268	61,292	20,877	15,444	7,086	298,969	21,673
3	3NB14c	NO ₃ ⁻	249,773	55,814	18,359	15,596	8,011	347,554	27,865
4	3NB14d	SO ₄ ²⁻	194,268	44,023	16,146	9,063	6,324	269,824	21,673
5	3NB14đ	PO ₄ ³⁻	222,021	24,420	24,623	13,390	7,336	291,790	24,769
6	3NB14e	SiO ₃ ²⁻	222,021	22,216	16,146	13,390	7,336	281,109	24,769
7	3NB14f	Tổng N	277,526	24,530	29,442	23,178	9,721	364,398	30,962
8	3NB14g	Tổng P	277,526	26,944	26,468	19,138	9,285	359,360	30,962

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
9	3NB15a	COD	305,279	19,075	17,971	18,492	9,983	370,799	34,058
10	3NB15b	BOD ₅	222,021	9,531	49,616	14,560	7,030	302,759	24,769
11	3NB16	SS	150,301	16,002	2,141	3,303	5,250	176,996	18,577
12	3NB17	Coliform, Fecal Coliform	277,526	338,819	2,851	17,039	19,288	655,523	30,962
13	3NB18	Chlorophyll a, b, c	222,021	10,861	6,150	14,166	7,613	260,810	24,769
14	3NB19	CN ⁻	467,740	100,913	22,840	23,030	7,748	622,271	46,442
15	3NB20a	Pb, Cd	405,375	24,510	46,795	43,332	13,159	533,171	40,250
16	3NB20b1	As	561,288	43,815	34,079	70,397	22,126	731,706	55,731
16	3NB20b2	Hg	561,288	85,048	33,968	70,397	22,126	772,829	55,731
17	3NB20c	Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI	318,063	20,960	20,192	52,074	15,685	426,975	31,581
18	3NB21	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	935,481	144,470	50,048	42,370	23,861	1,196,230	92,885
19	3NB22	Phenol	275,967	46,592	49,361	61,309	16,776	450,005	27,401
20	3NB23a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1,038,384	454,959	104,473	727,808	26,251	2,351,875	92,885
21	3NB23b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	865,320	362,144	104,473	727,808	27,939	2,087,683	77,404
22	3NB23c	Phân tích đồng thời các kim loại	380,429	178,755	110,223	275,275	69,688	1,014,369	30,962
		Trầm tích biển							
23	3NB24a	N-NO ₂	194,268	61,292	20,877	10,890	6,024	293,352	21,673
24	3NB24b	N-NO ₃	249,773	55,814	18,359	16,662	8,224	348,831	27,865
25	3NB24c	N-NH ₃	249,773	6,818	15,166	19,362	8,274	299,393	27,865
26	3NB24d	P-PO ₄	222,021	24,420	24,623	8,326	6,549	285,939	24,769
27	3NB24đ	Pb, Cd	467,740	124,511	46,795	49,058	16,671	704,775	46,442
28	3NB24e	Hg, As	701,611	143,814	34,079	88,368	27,226	995,098	69,663
29	3NB24f	Cu, Zn	416,289	134,857	20,192	64,998	18,735	655,071	46,442
30	3NB24g	CN ⁻	467,740	101,107	22,840	17,118	26,723	635,527	46,442

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
31	3NB24h	Độ ẩm	75,150	59,109	1,342	2,371	1,795	139,767	9,288
32	3NB24i	Tỷ trọng	75,150	12,453	1,342	1,263	1,733	91,941	9,288
33	3NB24j	Chất hữu cơ	300,601	365,479	11,886	11,139	8,050	697,155	37,154
34	3NB24k	Tổng N	277,526	24,530	29,442	23,178	9,546	364,223	30,962
35	3NB24l	Tổng P	277,526	26,944	26,468	13,012	7,948	351,897	30,962
36	3NB24m	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1,038,384	320,501	104,473	727,808	33,501	2,224,667	92,885
37	3NB24n	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1,038,384	320,552	104,473	727,808	33,501	2,224,718	92,885
38	3NB24o	Dầu mỡ	935,481	144,470	50,048	36,643	22,849	1,189,491	92,885
		Sinh vật biển							
39	3NB25a	Thực vật phù du, Tảo độc	277,526	10,378	3,662	2,685	7,125	301,376	30,962
40	3NB25b	Động vật phù du, Động vật đáy	333,031	10,378	4,395	3,113	8,725	359,642	37,154
41	3NB25c	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1,038,384	320,501	106,081	90,733	32,100	1,587,798	92,885
42	3NB25d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	865,320	320,530	53,204	68,240	24,263	1,331,555	77,404
43	3NB25đ	Pb, Cd	467,740	124,511	46,795	52,226	16,896	708,168	46,442
44	3NB25e	Hg, As	701,611	185,053	34,079	93,648	27,601	1,041,991	69,663
45	3NB25f	Cu, Zn, Mg	416,289	134,857	20,192	64,998	18,735	655,071	46,442
VIII	Hoạt động quan trắc môi trường khí thải công nghiệp								
VIII.1	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh khí thải tại hiện trường (1KT)								
a		Các thông số khí tượng							
1	1KT1	Nhiệt độ, độ ẩm	107,871	4,291	7,530	4,328		124,020	9,288
2	1KT2	Vận tốc gió, hướng gió	107,871	4,291	7,530	4,328		124,020	9,288
3	1KT3	Áp suất khí quyển	107,871	4,290	7,530	4,355		124,046	9,288
b		Các thông số khí thải							
4	1KT4	Nhiệt độ khí thải	220,946	6,164	73,097	44,053	16,550	360,810	15,481
5	1KT5	Tốc độ của khí thải	220,946	6,164	73,097	7,278	16,550	324,035	15,481

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
6	1KT6	Khí oxy (O ₂)	200,365	48,840	14,485	14,241	16,550	294,481	15,481
7	1KT7	Khí CO	200,365	96,133	21,804	14,241	16,550	349,093	15,481
8	1KT8	Khí Cacbon dioxit (CO ₂)	200,365	70,440	54,095	14,241	16,550	355,691	15,481
9	1KT9	Khí Nito monoxit NO	200,365	118,813	20,761	14,241	16,550	370,730	15,481
10	1KT10	Khí Nito dioxit NO ₂	200,365	118,813	21,173	14,241		354,592	15,481
11	1KT11	Khí Nito oxit NOx	200,365	118,813	32,393	14,241	16,550	382,363	15,481
12	1KT12	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	200,365	81,240	21,334	14,241		317,181	15,481
13	1KT13	Bụi tổng số	1,207,633	42,650	58,437	138,364	16,550	1,463,633	77,404
14	1KT14	Các kim loại Pb, Sb, As, Cd, Cu, Zn	1,207,633	96,881	78,458	138,364	16,550	1,537,885	77,404
c		Các đặc tính nguồn thải							
15	1KT15	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói	179,785	798	981	1,298		182,861	15,481
16	1KT16	Lưu lượng khí thải	220,946	6,165	71,886	26,726	16,550	342,273	15,481
VIII.2	Hoạt động phân tích khí thải công nghiệp trong phòng thí nghiệm (2KT)								
1	2KT6	Khí Oxy (O ₂)	155,913	38,296	569	232	1,240	196,251	15,481
2	2KT7	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	155,913	38,296	569	232	1,240	196,251	15,481
3	2KT8	Khí CO	155,913	38,296	569	232	1,240	196,251	15,481
4	2KT9	Khí CO ₂	155,913	38,296	569	232	1,240	196,251	15,481
5	2KT10	Khí NO	155,913	38,296	569	232	1,240	196,251	15,481
6	2KT11	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)	155,913	38,296	569	232	1,240	196,251	15,481
7	2KT12	Khí NOx	155,913	38,296	569	232	1,240	196,251	15,481
8	2KT13	Bụi tổng số	155,913	905	4,020	9,769	23,138	193,745	15,481
9	2KT14a	Cd, Pb	190,214	124,511	46,795	200,165	39,071	600,755	15,481

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
10	2KT14b	As, Sb	190,214	68,915	46,699	260,582	50,701	617,112	15,481
11	2KT14c	Cu, Zn	190,214	134,857	20,192	180,100	34,735	560,098	15,481
12	2KT14d	Phân tích đồng thời các kim loại	380,429	258,737	110,223	275,275	69,688	1,094,351	30,962
IX	Hoạt động quan trắc môi trường phóng xạ								
IX.1	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh phóng xạ tại hiện trường (1PX)								
1	1PX1a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1,803,288	8,608	718	42,751	3,575	1,858,940	139,327
2	1PX1b	Gamma trong không khí	100,183		582	6,084		106,848	7,740
3	1PX1c	Hàm lượng Randon trong không khí	311,769	19,332	582	11,151		342,833	24,088
4	1PX1d	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	194,755	24,241	582			219,578	15,047
5	1PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1,803,288	535,277	321,200	6,084		2,665,850	139,327
6	1PX2b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	400,731	181,823	321,200	6,084		909,838	30,962
7	1PX3	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	801,462	28,166	821	4,417		834,866	61,923
8	1PX4a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1,202,192	36,774	761	33,951		1,273,678	92,885
9	1PX4b	Hàm lượng Randon trong nước	400,731	62,532	732	11,751		475,746	30,962

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
10	1PX4c	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	801,462	57,917	716	33,951		894,046	61,923
11	1PX5a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	801,462	32,093	688	2,751		836,993	61,923
12	1PX5b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	635,158	28,166	688	2,751		666,763	49,074
IX.2	Công tác phân tích môi trường phóng xạ trong phòng thí nghiệm (2PX)								
1	2PX1a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1,384,512	252,465	645	136,926	3,125	1,777,672	123,846
2	2PX1b	Hàm lượng Radon trong không khí	346,128	148,675	645	3,928	14,125	513,501	30,962
3	2PX1c	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta (không khí)	346,128	272,363	645	117,022	3,125	739,283	30,962
4	2PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi sa lắng: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1,384,512	252,465	13,147	142,822	5,088	1,798,033	123,846
5	2PX2b	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta (bụi sa lắng)	346,128	271,517	13,147	114,489	5,088	750,368	30,962
6	2PX3	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1,384,512	252,465	13,147	142,656	5,288	1,798,066	123,846

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá	Phụ cấp KV (k=0,7)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng		
7	2PX4a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1,384,512	6,320,988	14,028	145,215	5,288	7,870,030	123,846
8	2PX4b	Hàm lượng Randon trong không khí, hàm lượng Randon trong nước	346,128	148,675	14,028	3,928	16,288	529,046	30,962
9	2PX4c	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta (nước)	346,128	572,011	14,028	132,361	5,288	1,069,816	30,962
10	2PX5a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật: Pb ²¹⁴ , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1,384,512	252,465	14,642	152,454	5,288	1,809,360	123,846
11	2PX5b	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta (thực vật)	346,128	471,647	14,642	132,095	5,288	969,800	30,962